# MỤC LỤC

TRANG PHỤ BÌA
MỤC LỤC
DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT
DANH MỤC HÌNH VẼ, BẢNG BIỂU
**LỜI MỞ ĐẦU**
**CHƯƠNG I: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ HIỆU QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH** 1
1.1. LÝ LUẬN CHUNG VỀ HIỆU QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP 1
1.1.1. khái niệm về hiệu quả sản xuất kinh doanh 1
1.1.2. Bản chất của hiệu quả sản xuất kinh doanh 1
1.2. CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI HIỆU QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP 2
1.2.1. Các nhân tố bên ngoài 2
1.2.2. Các nhân tố bên trong 4
1.3. HỆ THỐNG CÁC CHỈ TIÊU VỀ HIỆU QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP 6
1.3.1. Hiệu quả sử dụng Tài sản 6
1.3.2. Hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu 7
1.3.3. Hiệu quả sử dụng chi phí 8
1.4. CÁC PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH HIỆU QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH 9
1.4.1. Phương pháp so sánh 9
1.4.2. Phương pháp thay thế liên hoàn 10
1.4.3. Phương pháp cân đối 10
1.4.4. Phương pháp phân tích chi tiết 10
**CHƯƠNG II: THỰC TRẠNG VÀ CÔNG TÁC ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH Ở CÔNG TY CP ĐÓNG TÀU SÔNG CẤM** 12
2.1. NHỮNG NÉT KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÓNG TÀU SÔNG CẤM 12
2.1.1. Tên Doanh nghiệp 12
2.2. MỘT SỐ ĐẶC ĐIỂM KINH TẾ KỸ THUẬT CHỦ YẾU ẢNH HƯỞNG ĐẾN VIỆC ĐẢM BẢO VÀ NÂNG CAO HIỆU QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÓNG TÀU SÔNG CẤM 17
2.2.1. Đặc điểm về sản phẩm và công nghệ sản xuất 17
2.2.2. Đặc điểm về máy móc thiết bị 22
2.2.3. Đặc điểm về lao động 23
2.2.4. Lương công nhân sản xuất trong công ty 25
2.3. PHÂN TÍCH HIỆU QUẢ KINH DOANH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÓNG TÀU SÔNG CẤM 26

2.3.1. Phân tích hiệu quả sử dụng tài sản 29
2.3.2. Tài sản của Công ty 31
*2.3.2.1. Hiệu quả sử dụng tổng tài sản* 32
*2.3.2.2. Hiệu quả sử dụng tài sản ngắn hạn* 34
*2.3.2.3. Hiệu quả sử dụng tài sản dài hạn* 36
*2.3.2.4. Hiệu quả sử dụng tài sản cố định* 37
2.3.3. Hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu 40
2.3.4. Phân tích hiệu quả sử dụng chi phí 42
2.3.5. Phân tích chỉ tiêu lao động 45
2.3.6. Phân tích hiệu quả về mặt môi trường, xã hội 50
**CHƯƠNG III: MỘT SỐ BIỆN PHÁP NÂNG CAO HIÊU QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH TẠI CÔNG TY CP ĐÓNG TÀU SÔNG CẤM** 51
3.1. ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG CÔNG TY 51
3.1.1. Ưu điểm 52
3.1.2. Nhược điểm 52
3.2. ĐỀ XUẤT MỘT SỐ BIỆN PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÓNG TÀU SÔNG CẤM
3.2.1. Biện pháp 1: Đổi mới trang thiết bị và công nghệ để nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh. 55
3.2.1.1. Mục đích 56
3.2.1.2. Cơ sở của biện pháp 56
3.2.1.3. Nội dung 57
3.2.1.4. Hiệu quả của biện pháp 58
3.2.2. Biện pháp 2: Giảm chi phí lãi vay 60
3.2.2.1. Mục đích 60
3.2.2.2. Cơ sở 60
3.2.2.3. Nội dung 61
3.2.2.4. Hiệu quả của biện pháp 61
3.3. MỘT SỐ KIẾN NGHỊ 62
3.3.1. Đối với Nhà nước 62
3.3.2. Đối với lãnh đạo Công ty cổ phần đóng tàu Sông Cấm 63
**KẾT LUẬN**
TÀI LIỆU THAM KHẢO

# LỜI MỞ ĐẦU

## 1. Sự cần thiết của đề tài

Trong những năm gần đây, trước xu hướng hoà nhập và phát triển của kinh tế Thế giới, Việt Nam đã mở rộng quan hệ thương mại, hợp tác kinh tế với nhiều nước trong khu vực và Thế giới. Đi cùng với sự mở rộng của nền kinh tế là sự thay đổi của khung pháp chế. Hiện nay, pháp luật Việt Nam đang cố gắng tạo ra sân chơi bình đẳng cho tất cả các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế, Nhà nước không còn bảo hộ cho các doanh nghiệp Nhà nước như trước đây nữa. Việc này tạo ra cơ hội phát triển cho các doanh nghiệp trong nền kinh tế thị trường nhưng cũng đặt ra nhiều thách thức đối với các doanh nghiệp. Để tồn tại và ổn định được trên thị trường đòi hỏi doanh nghiệp Nhà nước phải có sự chuyển mình, phải nâng cao tính tự chủ, năng động để tìm ra phương thức kinh doanh có hiệu quả tiết kiệm chi phí nhằm đem lại lợi nhuận cao từ đó mới có đủ sức cạnh tranh với các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế.

Kết quả kinh doanh chỉ là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh, nó liên kết chặt chẽ đến chi phí bỏ ra và lợi nhuận đem lại. Có rất nhiều yếu tố tác động đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp như: yếu tố con người, vốn, thị trường cạnh tranh, chính sách của nhà nước… Do đó việc phân tích và đưa ra những phương án, biện pháp nhằm nâng câo hiệu quả sảnn xuất kinh doanh là vấn đề cấp thiết đối với từng doanh ngiệp trong điều kiện hiện nay.

Nhận thức được vấn đề đó, đồng thời thấy được tầm quan trọng của việc nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh. Qua nghiên cứu lý luận và tìm hiểu tình hình thực tế tại Công ty cổ phần Đóng tàu Sông Cấm, được sự hướng dẫn tận tình của thầy giáo PGS.Ts Nghiêm Sĩ Thương và các anh chị trong phòng tổ chức,phòng tài vụ trong Công ty em đã hoàn thành khoá luận tốt nghiệp với đề tài ***"Một số biện pháp nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh tại Công ty Cổ Phần Đóng tàu Sông Cấm"*** .

## 2. Mục đích và phạm vi nghiên cứu

### Mục đích

Phân tích thực trạng hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp để từ đó chỉ ra được những điểm mạnh và những thiếu sót cần khắc phục. Từ đó đề ra một số biện

pháp giúp doanh nghiệp nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh hiện tại. Gồm một số nội dung sau:

- Phân tích đánh giá thực trạng hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp
- Đề xuất một số biện pháp nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh

**Phạm vi nghiên cứu:**

Phân tích tình hình hoạt động kinh doanh tại Công ty cổ phần Đóng tàu Sông Cấm trong năm 2009- 2010 để làm cơ sở dự báo cho các năm tiếp theo.

**3. Phương pháp nghiên cứu**

- Thu thập các số liệu cần thiết trong các năm 2009, 2010
- Phương pháp so sánh tuyệt đối, phương pháp so sánh tương đối
- Phương pháp thay thế liên hoàn

**4. Kết cấu của khóa luận tốt nghiệp**

Khóa luận tốt nghiệp ngoài phần mở đầu, kết luận và danh mục các tài liệu tham khảo, nội dung được chia thành 3 chương như sau:

+ Chương I: Cơ sở lý luận về hiệu quả sản xuất kinh doanh

+ Chương II: Thực trạng và công tác đánh giá hiệu quả sản xuất kinh doanh ở Công ty cổ phần Đóng tàu Sông Cấm.

+ Chương III: Một số biện pháp nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh tại Công ty cổ phần Đóng tàu Sông Cấm.

Mặc dù có nhiều cố gắng song thời gian có hạn nên chắc chắn không thể tránh khỏi những thiếu sót. Em rất mong đợc sự bổ sung của các thầy cô giáo để khoá luận của em được hoàn thiện tốt hơn.

Sinh viên

Phan Thị Nhung

# DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

| | |
|---|---|
| DT | Doanh thu |
| LN | Lợi nhuận |
| TSCĐ | Tài sản cố định |
| VCSH | Vốn chủ sở hữu |
| TTS | Tổng tài sản |
| TSDH | Tài sản dài hạn |
| TSNH | Tài sản ngắn hạn |
| TCP | Tổng chi phí |
| LĐ | Lao động |
| SSX | Sức sản xuất |
| SSL | Sức sinh lợi |
| LĐ | Lao động |
| CBCNV | Cán bộ công nhân viên |

# DANH MỤC HÌNH VẼ, BẢNG BIỂU


| | |
|---|---|
| Bảng 1 | Cơ cấu lao động trong Công ty |
| Bảng 2 | Bảng cân đối kế toán của Công ty trong 2 năm 2009- 2010 |
| Bảng 3 | Bảng kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty năm 2009- 2010 |
| Bảng 4 | Cơ cấu tài sản (năm 2007) |
| Bảng 5 | Bảng kê máy móc thiết bị sản xuất chính |
| Bảng 6 | Tình hình tài sản cố định năm 2009- 2010 |
| Bảng 7 | Tài sản của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2009 và 31/12/2010 |
| Bảng 8 | Sức sản xuất và sức sinh lợi của tổng tài sản |
| Bảng 9 | Sức sản xuất và sức sinh lợi của tài sản ngắn hạn |
| Bảng 10 | Sức sản xuất và sức sinh lợi của tài sản dài hạn |
| Bảng 11 | Sức sản xuất và sức sinh lợi của tài sản cố định |
| Bảng 12 | Cơ cấu nguồn vốn |
| Bảng 13 | Sức sản xuất và sức sinh lợi của vốn chủ sở hữu |
| Bảng 14 | Các loại nguyên vật liệu chính, phụ |
| Bảng 15 | Sức sản xuất và sức sinh lợi của tổng chi phí |
| Bảng 16 | Giá nhập nguyên vật liệu thép năm 2010 |
| Bảng 17 | Bảng thời gian lao động |
| Bảng 18 | Năng suất lao động |
| Bảng 19 | Sức sản xuất và sức sinh lợi của lao động |
| Bảng 20 | Tổng hợp các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả hoạt động của Công ty |
| Bảng 21 | Bảng đầu tư thêm máy móc thiết bị |
| Bảng 22 | Bảng đầu tư đổi mới tài sản cố định |
| Bảng 23 | Phân tích các chỉ tiêu chi phí |
| Hình 1 | Sơ đồ bộ máy tổ chức |
| Hình 2 | Sơ đồ quy trình công nghệ |
| Hình 3 | Cơ cấu bậc thợ trong Công ty |

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Phân tích hoạt động kinh doanh. Nguyễn Thị My- Phan Đức Dũng. NXB thống kê- 2006
2. Tài chính doanh nghiệp. Nguyễn Minh Kiều. NXB thống kê- năm 2008
3. Báo cáo thường niên của Công ty cổ phần Đóng tàu Sông Cấm.

# CHƯƠNG I: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ HIỆU QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

## 1.1. LÝ LUẬN CHUNG VỀ HIỆU QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP

### 1.1.1. khái niệm về hiệu quả sản xuất kinh doanh

Hiệu quả sản xuất kinh doanh là một phạm trù kinh tế biểu hiện tập trung của sự phát triển kinh tế theo chiều sâu, phản ánh trình độ khai thác các nguồn lực ( nhân lực, vật lực, tiền vốn) và trình độ chi phí các nguồn lực trong đó quá trình tái sản xuất để đạt được các mục tiêu kinh doanh.

Nếu kí hiệu: H – Hiệu quả kinh doanh

K – kết quả đạt được

C – Hao phí nguồn lực gắn với kết quả đó

Thì ta có công thức sau để mô tả hiệu quả kinh doanh

$$H = \frac{K}{C}$$

Như vậy hiệu quả kinh doanh là thước đo ngày càng trở nên quan trọng của sự tăng trưởng kinh tế và là chỗ dựa cơ bản để đánh giá việc thực hiện mục tiêu kinh tế của doanh nghiệp trong từng thời kỳ.

### 1.1.2. Bản chất của hiệu quả sản xuất kinh doanh

Bản chất của hiệu quả sản xuất kinh doanh là nâng cao năng suất lao động xã hội và tiết kiệm lao động xã hội. Đây là hai mặt có quan hệ mật thiết của vấn đề hiệu quả kinh tế. Để đạt được mục tiêu kinh doanh các doanh nghiệp phải chú trọng và phát huy tối đa năng lực, hiệu năng của các yếu tố sản xuất, tiết kiệm mọi chi phí. Tuy vậy, để hiểu rõ bản chất của hiệu quả sản xuất kinh doanh cần phân biệt rõ hai hái niệm Hiệu quả và Kết quả sản xuất kinh doanh.

Kết quả là phạm trù sản xuất phản ánh những cái thu được sau một khoảng thời gian sản xuất kinh doanh được biểu hiện bằng đơn vị hiện vật( tấn, tạ, yến…) và đơn vị giá trị( đồng, triệu đồng…). Kết quả còn phản ánh quy mô hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Hiệu quả là phạm trù phản ánh trình độ lợi dụng các nguồn lực sản xuất hay phản ánh mặt chất lượng của quá trình kinh doanh. Việc phản xác định hiệu quả kinh doanh cũng rất phức tạp bởi kết quả kinh doanh và hao phí nguồn lực gắn với mọt thời kì cụ thể nào đó đều rất khó xác định một cách chính xác.

Yêu cầu của việc nâng cao hiệu quả kinh doanh là phải đạt lợi nhuận tối đa với chi phí tối thiểu.

## 1.2. CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI HIỆU QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP

### 1.2.1. Các nhân tố bên ngoài

Hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp phản ánh mối quan hệ giữa kết quả đạt được và chi phí bỏ ra để đạt được kêt quả đó, nó phản ánh trình độ lợi dụng các nguồn lực đầu vào để đạt được mục tiêu của doanh nghiệp. Các đại lượng kết quả đạt được và chi phí bỏ ra chịu tác động rất nhiều nhân tố khác nhau với các mức độ khác nhau. Do đó nó ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả kinh doanh của các doanh nghiệp. Các nhân tố bên ngoài bao gồm:

***Môi trường kinh tế***: trải qua một giai đoạn đầy thách thức do ảnh hưởng của khủng hoảng tài chính toàn cầu, ngành công nghiệp tàu thủy Việt Nam đã và đang chuyển mình để biến thách thức thành thời cơ. Được đầu tư kịp thời và nắm bắt nhanh cơ hội phát triển, ngành công nghiệp tàu thủy Việt Nam đang đạt được mục tiêu hướng tới vị trí thứ 4 Thế Giới về công nghệ đóng tàu. Mục tiêu này cùng với các kế hoạch triển khai sẽ đồng thời tạo cơ hội cho các ngành công nghiệp phụ trợ khác như luyện kim, chế tạo máy, hóa chất, điện tử, vật liệu… và các nhà cung cấp các thiết bị và các lĩnh vực liên quan trong nước và quốc tế cùng tham gia phát triển.

Đầu ra của ngành này lại có tác dụng kinh tế biển trong nước như vận tải biển, thăm dò khai thác dàu khí, khai thác thủy sản, du lịch phát triển và mang lại hàng tỉ USD cho đất nước. Tuy nhiên làm thế nào để phát triển tiềm năng ngành công nghiệp đóng tàu là bài toán không đơn giản.

***Môi trường công nghệ***: Công nghiệp đóng tàu là ngành công nghiệp tập trung nhiều trình độ khoa học tiên tiến của Thế Giới và thừa hưởng chúng từ các ngành công nghiệp nặng như các ngành công nghệ cao khác.

Ngành công nghiệp đóng tàu thúc đẩy nhiều lĩnh vực khoa học công nghệ khác phát triển nhanh chóng và khá đồng bộ từ nghiên cứu, chuẩn đoán, kiểm định kĩ thuật và ứng dụng công nghệ mới. Do đó, công nghiệp đóng tàu phát triển sẽ kéo theo sự phát triển đồng bộ của hầu hết các ngành khoa học như công nghiệp, tạo điều kiện để công nghiệp Việt Nam không những có thể kịp trình độ khoa học công nghệ tiên tiến Thế Giới mà còn tạo điều kiện để có thể " đi tắt, đón đầu" cho nhiều ngành côn nghiệp khác.

***Môi trường Quốc tế***: Công nghiệp đóng tàu Việt Nam là một ngành công nghiệp có thị trường trong và ngoài nước rất rộng lớn. thị trường đó càng được mở rộng và nhân lên bởi 2 yếu tố:

- Sự phát triển của trình độ và công nghệ của nhiều ngành nghề trong nước.
- Sự tăng trưởng về cơ sở vật chất kĩ thuật, công nghệ, trình độ tay nghề của công nhân thuộc bản thân ngành công nghiệp đóng tàu.

Có thể thấy công nghiệp đóng tàu có khả năng hội nhập được vào thị trường quốc tế, có khả năng hình thành một ngành công nghiệp và dịch vụ quốc tế ngày càng mở rộng, tạo ra một tiềm lực phát triển lâu bền cho đất nước.

Theo bầu chọn của tạp chí Fairplay, Việt Nam đã lọt vào top 5 cường quốc đóng tàu Thế giới. Đây là một bước tiến vượt bậc, đánh dấu sự trưởng thành nhanh chóng và khẳng định uy tín của ngành đóng tàu Việt Nam trên trường Quốc tế.

Ngành đóng tàu Việt Nam sở dĩ được đứng trong hàng ngũ những nhà đóng tàu hàng đầu Thế giới là nhờ vào rất nhiều yếu tố như đội ngũ công nhân trẻ, năng động, nhiệt tình và có tay nghề kĩ thuật cao. Ứng dụng công nghệ thông tin và những công nghệ đóng tàu hiện đại của Thế giới, đầu tư theo chiều sâu cả về công nghệ lẫn yếu tố con người, đồng thời có những chiến lược phát triển hợp lý.

### 1.2.2. Các nhân tố bên trong

Bao gồm cơ cấu tổ chức bộ máy quản trị, đặc tính về sản phẩm, công tác tiêu thụ sản phẩm, công tác đảm bảo nguyên vật liệu, cơ sở vật chất kĩ thuật, tình hình tài chính, lao động, tiền lương và môi trường làm việc.

***Đặc tính về sản phẩm***: ngoài chất lượng sản phẩm những đặc tính mang hình thức bên ngoài của sản phẩm như mẫu mã, bao bì, nhãn hiệu…là những yếu tố cạnh tranh không thể thiếu được. Các đặc tính của sản phẩm là nhân tố quyết định khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp, góp phần lớn việc tạo uy tín, đẩy nhanh tốc độ tiêu thụ sản phẩn làm cơ sở cho sự tồn tại và phát triển của doanh nghiệp nên có ảnh hưởng rất lớn tới hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp.

***Công tác tổ chức tiêu thụ sản phẩm***: tiêu thụ là khâu cuối cùng trong quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, nó quyết định tới các khâu khác của quá trình sản xuất kinh doanh. Doanh nghiệp sản xuất ra sản phẩm có tiêu thụ được hay không mới là điều quan trọng nhất. Tốc độ tiêu thụ sản phẩm quyết định tốc độ sản xuất và nhịp độ cung ứng nguyên vật liệu.

***Công tác đảm bảo nguyên vật liệu***: nguyên vật liệu là một trong những yếu tố đầu vào không thể thiếu được đối với các doanh nghiệp sản xuất. Số lượng, chủng loại, cơ cấu, chất lượng, giá cả của nguyên vật liệu và tính đồng bộ của việc cung ứng nguyên vật liệu ảnh hưởng tới hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

***Cơ sở vật chất kĩ thuật***: cơ sở vật chất kĩ thuật là yếu tố vật chất hữu hình quan trọng phục vụ quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Cơ sở vật chất dù chiếm tỉ trọng lớn hay nhỏ trong tổng tài sản của doanh nghiệp thì nó vẫn có vai trò quan trọng thúc đẩy các hoạt động kinh doanh và thể hiện bộ mặt kinh doanh của doanh nghiệp qua hệ thống nhà xưởng, kho tàng, bến bãi…

***Tình hình tài chính***: tình hình tài chính của doanh nghiệp tác động rất mạnh tới hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp. Khả năng tài chính của doanh nghiệp ảnh hưởng tới uy tín của doanh nghiệp, tới khả năng chủ động sản xuất kinh doanh, tới tốc độ tiêu thụ và khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp, ảnh hưởng tới mục

tiêu tối đa hóa chi phí bằng cách chủ động khai thác sử dụng tối ưu các nguồn lực đầu vào.

***Lao động và tiền lương***: lao động là một trong những yếu tố đầu vào quan trọng, nó tham gia vào mọi hoạt động, mọi quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Do đó nó ảnh hưởng trực tiếp đến quá trình sản xuất kinh doanh. Bên canh đó, tiền lương và thu nhập của người lao động cũng ảnh hưởng trực tiếp tới hiệu qủa kinh doanh của doanh nghiệp vì tiền lương là một bộ phận cấu thành nên chi phí sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

***Môi trường làm việc***: bao gồm môi trường văn hóa và môi trường thông tin, hai yếu tố này cũng trực tiếp ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất kinh doanh trong doanh nghiệp.

***Môi trường pháp lý:*** kinh doanh luôn gắn liền với quản lí theo quy định của pháp luật, môi trường pháp lí ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất kinh doanh, pháp luật quy định chặt chẽ hay nới lỏng trong kinh doanh, giúp cho nhà đầu tư lựa chọn kinh doanh sao cho đem lại hiệu quả cao nhất.

***Chính sách kinh tế của Nhà nước:*** các chính sách kinh tế của Nhà nước cũng như môi trường pháp lý đều ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động sản xuất, đặc biệt trong nền kinh tế hiện nay đa dạng hóa ngành nghề, hội nhập kinh tế, mở cửa kinh doanh trên Thế giới  lại càng đòi hỏi phát triển theo hướng hội nhập, đem lại hiệu quả cao cho các Công ty nhưng vẫn đảm bảo chính sách của Nhà nước phù hợp với nền kinh tế.

***Thị trường người tiêu dùng:*** thị trường có ý nghĩa rất lớn quyết định hiệu quả sản xuất kinh doanh, thị trường người tiêu dùng lớn chắc chắn sẽ đem lại lợi ích kinh tế cho Công ty. Biết được thị trường để có kế hoạch bố trí phương tiện sao cho hợp lý, thị trường của Công ty là nhu cầu đi lại trên các tuyến đường bộ của nhân dân. Ngày nay, nhu cầu đi lại của con người ngày một cao, đa dạng và phong phú, nhu cầu du lịch giải trí…Việt Nam vốn giàu về đẹp với phong cảnh thiên nhiên đa dạng và phong phú. Vì vậy, phương tiện chuyên chở đòi hỏi nhiều hơn do đó góp phần nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh.

***Thời tiết khí hậu:*** đây là một trong những nhân tố ảnh hưởng đến thị trường người tiêu dùng do đó ảnh hưởng tới hiệu quả sản xuất kinh doanh.

Tóm lại, có rất nhiều nhân tố ảnh hưởng trực tiếp hay gián tiếp tới hiệu quả sản xuất kinh doanh, ảnh hưởng tốt hay xấu điều này phụ thuộc rất nhiều yếu tố.

## 1.3. HỆ THỐNG CÁC CHỈ TIÊU VỀ HIỆU QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP

### 1.3. 1. Hiệu quả sử dụng Tài sản

***Hiệu quả sử dụng tổng tài sản***

Tài sản của doanh nghiệp là toàn bộ phương tiện vật chất và phi vật chất phục vụ trực tiếp hoặc gián tiếp cho hoạt động kinh doanh nhằm đạt được các mục tiêu đề ra của

*Sức sản xuất của tổng tài sản*

$$\text{Sức sản xuất của tổng tài sản} = \frac{\text{Doanh thu}}{\text{Tổng tài sản bình quân}}$$

Chỉ tiêu này cho thấy mỗi đồng tài sản đã mang lại cho doanh nghiệp bao nhiêu đồng doanh thu. Chỉ tiêu này càng lớn chứng tỏ doanh nghiệp sử dụng tài sản càng có hiệu quả

*Sức sinh lợi của tổng tài sản*

$$\text{Sức sinh lợi của tài sản} = \frac{\text{Lợi nhuận}}{\text{Tổng tài sản bình quân}}$$

Chỉ tiêu này cho thấy cứ một đồng tài sản mang lại cho doanh nghiệp bao nhiêu đồng lợi nhuận trong kỳ. Chỉ tiêu này càng lớn chứng tỏ doanh nghiệp sử dụng tài sản càng có hiệu quả.

***Hiệu quả sử dụng tài sản ngắn hạn***

*Sức sản xuất của tài sản ngắn hạn*

$$\text{Sức sản xuất của tài sản ngắn hạn} = \frac{\text{Doanh thu}}{\text{Tài sản ngắn hạn bình quân}}$$

Chỉ tiêu này phản ánh trong mỗi kỳ nhất định tài sản ngắn hạn luân chuyển được bao nhiêu, hay mỗi đồng tài sản ngắn hạn tham gia vào quá trình kinh doanh

sẽ tạo ra được bao nhiêu đồng doanh thu. Chỉ tiêu này có thể sử dụng so sánh giữa các kỳ của một đơn vị hoặc giữa các đơn vị cùng quy mô trong một thời kỳ.

*Sức sinh lợi của tài sản ngắn hạn*

$$\text{Sức sinh lợi của tài sản ngắn hạn} = \frac{\text{Lợi nhuận}}{\text{Tài sản ngắn hạn bình quân}}$$

Chỉ tiêu này phản ánh mỗi đồng vốn bỏ vào đầu tư tài sản ngắn hạn thì sẽ mang lại cho doanh nghiệp bao nhiêu đồng lợi nhuận. Chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ hiệu quả sử dụng vốn ngắn hạn càng lớn.

***Hiệu quả sử dụng tài sản cố định***

Để đánh giá hiệu quả sử dụng TSCĐ người ta thường sử dụng các chỉ tiêu như: Sức sản xuất của TSCĐ (hiệu suất sử dụng tài sản cố định trong một kỳ), Sức sinh lợi của TSCĐ .

Chỉ tiêu sức sản xuất của TSCĐ phản ánh một đồng nguyên giá bình quân TSCĐ đem lại mấy đồng doanh thu thuần.

$$\text{Sức sản xuất của TSCĐ} = \frac{\text{Tổng số doanh thu thuần}}{\text{Nguyên giá bình quân TSCĐ}}$$

Chỉ tiêu sức sinh lợi của TSCĐ cho biết một đồng nguyên giá bình quân TSCĐ đem lại mấy đồng lợi nhuận thuần( hay lãi gộp).

$$\text{Sức sinh lợi của TSCĐ} = \frac{\text{Lợi nhuận trong kỳ}}{\text{Nguyên giá bình quân TSCĐ}}$$

### 1.3. 2. Hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu

*Sức sản xuất của vốn chủ sở hữu*

$$\text{Sức sản xuất của VCSH} = \frac{\text{Doanh thu}}{\text{Vốn chủ sở hữu bình quân}}$$

Chỉ tiêu sức sản xuất của vốn chủ sở hữu phản ánh khả năng, hiệu quả của việc đầu tư từ mỗi đồng vốn chủ sở hữu thì doanh nghiệp sẽ thu được bao nhiêu đồng doanh thu.

*Sức sinh lợi của vốn chủ sở hữu*

$$\text{Sức sinh lợi của VCSH} = \frac{\text{Lợi nhuận}}{\text{Vốn chủ sở hữu bình quân}}$$

Chỉ tiêu Sức sinh lợi của VCSH cho thấy cứ một đồng vốn chủ sở hữu doanh nghiệp bỏ ra thì sẽ thu được bao nhiêu lợi nhuận sau thuế trong kỳ. Đây chính là chỉ tiêu ROE và là chỉ tiêu quan trọng nhất đối với chủ doanh nghiệp.

**1.3. 3. Hiệu quả sử dụng chi phí**

*Sức sản xuất của chi phí*

$$\text{Sức sản xuất của chi phí} = \frac{\text{Doanh thu}}{\text{Tổng chi phí}}$$

Chỉ tiêu này phản ánh mỗi đồng chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra thì sẽ thu về được bao nhiêu đồng doanh thu

*Sức sinh lợi của chi phí*

$$\text{Sức sinh lợi của chi phí} = \frac{\text{Lợi nhuận}}{\text{Tổng chi phí}}$$

**1.3. 4. Hiệu quả sử dụng lao động**

Lao động là yếu tố đầu vào cơ bản của sản xuất, hiệu quả sử dụng lao động góp phần nâng cao hiệu quả chung của toàn doanh nghiệp. Đây là nhân tố quan trọng ảnh hưởng đến quá trình sản xuất kinh doanh, nếu lao động được phân bổ hợp lý, có phân công phân nhiệm rõ ràng sẽ phát huy được năng lực của người lao động. Chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng lao động trong mỗi doanh nghiệp sẽ mang lại hiệu quả cao hay thấp. Hầu hết doanh nghiệp nào trong nền kinh tế thị trường đều phải sử dụng lao động, nhưng việc sử dụng lao động đó sẽ mang lại hiệu quả ra sao thì cần đánh giá thông qua chỉ tiêu sau:

*Sức sản xuất của lao động:*

Chỉ tiêu sức sản xuất của lao đông cho biết bình quân một lao động trong một kỳ kinh doanh làm ra bao nhiêu đồng lợi nhuận.

$$\text{Sức sản xuất của lao động} = \frac{\text{Doanh thu}}{\text{Tổng số lao động bình quân}}$$

*Sức sinh lợi của lao động:*

$$\text{Sức sinh lợi của lao động} = \frac{\text{Lợi nhuận}}{\text{Tổng số lao động bình quân}}$$

## 1.4. CÁC PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH HIỆU QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

### *1.4.1. Phương pháp so sánh*

*Khái niệm*: Đây là kết quả so sánh giữa 3 mức độ ( Về thời gian, không gian,tuyệt đối, tương đối).

Các trường hợp so sánh.

- so sánh giữa số hiện thực trong kỳ nghiên cứu với thời kỳ trước đó để thấy được sự biến động của chỉ tiêu theo thời gian.

- So sánh với cùng kỳ năm trước để thấy nhịp điệu thực hiện chỉ tiêu trong khoảng thời gian 1 năm

- So sánh trị số thực hiện của chỉ tiêu giữa các tháng, quý với năm để thấy được sự biến động của chỉ tiêu.

- So sánh trị số thực hiện với trị số kế hoạch với trị số định mức.

- So sánh giữa thực tế với nhu cầu, thực tế với khả năng.

- So sánh giữa các đơn vị với nhau.

*Đặc điểm*:

Các hiện tượng so sánh phải so sánh được( cùng mặt bằng, cùng hệ quy chiếu, cùng thước đo).

- Khi so sánh phải chú ý đến chọn gốc, phải chú ý đến chu kỳ.

- Khi tiến hành phân tích kỳ gốc và kỳ nghiên cứu mang tính quy ước, trong trường hợp so sánh kỳ thực hiện với kỳ báo cáo, kỳ thực hiện và kỳ kế hoạch cùng kỳ thì ta phải đánh giá hợp lý kỳ kế hoạch.

Khi tiến hành só sánh cần chú ý đảm bảo điều kiện " có thể so sánh được". Các điều kiện đó là các chỉ tiêu đưa ra so sánh phải thống nhất về nội dung, phương pháp tính, phạm vi tính, thời gian tính và các điều kiện về tổ chức, kỹ thuật phải tương tự.

**1.4.2.** ***Phương pháp thay thế liên hoàn***: là phương pháp xác định mức độ ảnh hưởng của từng nhóm nhân tố đến sự biến động của các chỉ tiêu phân tích.

+ Nội dung:

- Xác định mối quan hệ giữa nhân tố tổng thể thông qua việc thiết lập phát triển kinh tế.

- Mối quan hệ giữa nhân tố thể hiện mối quan hệ giữa các tích số hoặc kết hợp mối quan hệ tích, tổng, thương số.

- Phương pháp này dùng để tính mức độ ảnh hưởng của các đơn vị tổng thể, khi tính toán phải chú ý đến trật tự sắp xếp các nhân tố trong một dãy số.

Cách tính:

- Khi tính ảnh hưởng của nhân tố nào đó đến tổng thể ta cho nhân tố biến động còn các nhân tố khác cố định, chênh lệch kết quả đó chính là mức độ ảnh hưởng tuyệt đối của nhân tố đến tổng thể, mức độ ảnh hưởng tương đối của nhân tố đến tổng thể chính là tỉ lệ mức độ tuyệt đối của nhân tố đó đến tổng thể so với tổng thể của kỳ gốc.

**1.4.3.** ***Phương pháp cân đối***

Dùng để xác định mức độ ảnh hưởng của nhân tố gây nên sự biến động của tổng thể nghiên cứu.

Phương pháp này thường vận dụng khi lập bảng cân đối kế toán.

$$S_X = S_{A\rightarrow X} + S_{B\rightarrow X} + S_{C\rightarrow X}$$

**1.4.4.** ***Phương pháp phân tích chi tiết***

*+ Chi tiết theo thời gian*: kết quả thực hiện của chỉ tiêu nghiên cứu được tập hợp những kết quả của các giai đoạn, các thời kỳ mỗi giai đoạn khác nhau kết quả thực hiện khác nhau. Nhân tố ảnh hưởng đến kết quả đó và xu thế ảnh hưởng đến

tổng thể khác nhau. Khi tiến hành phân tích chúng ta phải chi tiết theo thời gian, xác định nhân tố, nguyên nhân ảnh hưởng đến tổng thể, ảnh hưởng đến kỳ nghiên cứu để đưa ra các biện pháp phù hợp, mục tiêu cơ bản của phương pháp này chỉ ra được quy luật vận động của hiện tượng theo thời gian. Khi dùng phương pháp này ta chú ý đến các chỉ tiêu, hệ số bất bình theo thời gian:

$Q_{max}$: Khối lượng giai đoạn lớn nhất trong thời kỳ.

Q: Bình quân các giai đoạn

+ *Chỉ tiêu không gian:* Kết quả thực hiện chỉ tiêu kinh tế tập hợp các đơn vị, phần tử tạo nên, mỗi đơn vị phần tử các nhân tố ảnh hưởng khác nhau. Xu thế tác động đến tổng thể khác nhau, trên cơ sở chi tiết các bộ phận chúng ta tìm ra nguyên nhân, trên cơ sở đó đề ra các biện pháp phù hợp, mục đích cơ bản của phương pháp này là tìm ra được các nhân tố điển hình.

+ *Chi tiết các bộ phận cấu thành*: Các hiện tượng khi tiến hành ngiên cứu, phân tích có thể tập hợp nhiều nhân tố khác nhau, mối quan hệ giữa các nhân tố cấu thành tạo nên hiện tượng khác nhau thì mức độ ảnh hưởng xu thế tác động theo mỗi mối quan hệ đến tổng thể khác nhau.

Mục đích cơ bản của phương pháp này là thiết lập mối quan hệ nhân tố tổng thể ( thiết lập phương trình kinh tế) từ đó áp dụng các phương pháp phân tích phù hợp.

# CHƯƠNG II: THỰC TRẠNG VÀ CÔNG TÁC ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH Ở CÔNG TY CP ĐÓNG TÀU SÔNG CẤM

## 2.1. NHỮNG NÉT KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÓNG TÀU SÔNG CẤM

### 2.1.1. Tên Doanh nghiệp:

- Tên tiếng việt: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÓNG TÀU SÔNG CẤM
- Tên tiếng Anh: SONG CAM SHIPBUILDING JOINT STOCK COMPANY
- Tên tiếng Anh viết tắt: SONG CAM SHIP. JSC

+ Loại hình doanh nghiệp: Công ty cổ phần.

+ Điện thoại: 0313 525 519

+ Fax: 0313525512

+ Email: mndtsc@hn.vnn.vn

+ Giấy chứng nhận ĐKKD số: 0203004251

+ Ngày cấp: 29/04/2009

+ Nơi cấp: SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ HẢI PHÒNG

+ Ngành nghề kinh doanh: Đóng mới và sửa chữa phương tiện tàu thủy.

### 2.1.2. Quá trình hình thành và phát triển

Công ty cổ phần Sông Cấm trước kia là một xưởng nhỏ của nhà tư sản dân tộc Bạch Thái Bưởi, vào những năm 1930 do không cạnh tranh được với tư sản nước ngoài nên bị phá sản và phải nhượng lại doanh nghiệp cho một củ Tư bản người Pháp tên là Xopha.

Năm 1955, sau khi Hải Phòng được giải phóng, một số thương nhân Việt Nam đứng đầu là bác Nguyễn Văn Tình đã hùm vốn lại mua xưởng, đầu tư thêm máy móc thiết bị, thuê nhân công để sản xuất thêm các mặt hàng: phụ tùng xe máy, máy làm ngói, đóng sà lan 30T bằng công nghệ tán đinh ri vê và đặt tên xưởng là: " Hải Phòng cơ khí Công ty sản xuất trách nhiệm hữu hạn".

Từ đầu năm 1959, theo đường lối cải tạo xã hội chủ nghĩa của Đảng và chính phủ, " Hải Phòng cơ khí Công ty sản xuất trách nhiệm hữu hạn" là một trong hai doanh nghiệp đầu tiên được thành ủy Hải Phòng tiến hành cải tạo thí điểm. Sau

khi cải tại thành công, ngày 28 tháng 5 năm 1959 theo quyết định số 152/NQ của UB Hành chính Hải Phòng công nhận: Xí nghiệp cơ khí Hải Phòng là Xí nghiệp công tư hợp danh, địa chỉ 47 Chi lăng- Hồng Bàng- Hải Phòng. Và cũng kể từ đây ngày này được coi là ngày thuyền thông của Công ty.

Tháng 3 năm 1961 Ủy ban Hành chính thành phố quyết định sát nhập Xưởng đóng tàu II với Hải Phòng cơ khí và lấy tên là: Công ty cơ khí Hải Phòng, là một doanh nghiệp nhà nước trực thuộc bộ giao thông vận tải.

Trong những năm chống chiến tranh phá hoại của Mĩ ở Miền Bắc, nhà máy lại có thêm bước phát triển vì đó là lúc giao thông vận tải là nhiệm vụ trung tâm đột xuất. Số lượng công nhân viên tăng lên 1800 người. Trước tình hình đó nhà máy được trên 20 chuyên gia đóng tàu của liên xô đến giúp đỡ và tăng cường trang thiết bị tiến hành lắp ráp tàu Cuốc 275$m^2$/h để phục vụ cho công tác vận tải lương thực, vũ khí đạn dược và thiết bị y tế chi viện cho Miền Nam. Bên cạnh nhà máy còn đóng các loại sà lan, ca nô, cầu phao, phà ngầm phục vụ cho công tác đảm bảo giao thông vận tải thời chiến.

Năm 1983 nhà máy đổi tên Nhà máy Đóng tàu Sông Cấm với 1200 cán bộ công nhân viên, phát triển công nghệ đóng tàu từ 150 đến 600 tấn tàu biển pha sông, tàu hàng 400 tấn, 600 tấn (H91), tàu vận tải HQ 980 mã lực. Tham gia sản xuất mạ nhúng kẽm gần 2000 tấn cột điện thuộc đường dây cao áp 500 KW Bắc Nam.

Năm 1987 đến 1990 nhà máy cũng đã hợp tác đóng tàu, sà lan với vương quốc Thụy Điển, phục vụ cho chương trình vận tải liên hiệp giấy bãi bằng, hợp đồng đóng tàu cho nước bạn Lào. Đóng mới du thuyền vượt biển cho du khách Pháp. Sữa chữa đảm bảo chất lượng các tàu công trình của liên doanh dầu khí Việt-Xô, tiếp xúc với công nghệ tiên tiến của thế giới.

Trong thời kì chuyển dần sang cơ chế thị trường và sự tan rã của các nước Đông Âu nhà máy đứng trước nguy cơ bị phá sản do hụt hững và mất đi những bạn hàng lâu năm. Nhưng với sự đoàn kết và có một đảng bộ vững mạnh, cùng với sự năng động của ban giám đốc, sự hăng hái lao động của tập thể cán bộ công nhân viên trong nhà máy, nhà máy đã từng bước đứng vững trên thương trường cạnh

tranh gay gắt. Để làm được điều đó nhà máy đã tổ chức sắp xếp lại lực lượng lao động, số công nhân viên rút xuống chỉ còn 720 người giảm đáng kể cho sản xuất, giảm chi phí cho sản phẩm, đi vào nâng cao chất lượng sản xuất để thu hút khách hàng liên kết với các đơn vị trong nước và nước ngoài mở rộng quy trình sản xuất phát triển quy mô của nhà máy ngày một lớn mạnh thêm.

Năm 1999 nhà máy thực hiện dự án: "Nâng cấp nhà máy Đóng tàu Sông Cấm". Tổng chi phí nâng cấp trên 30 tỷ đồng, dự kiến hoàn thành vào năm 2002. Mục tiêu quan trọng của dự án không những phát triển công nghệ đóng tàu vỏ thép cường độ cao( tàu cao tốc) mà còn nhiệm vụ quan trọng hơn nữa là đóng tàu xuất khẩu.

Hiện nay nhà máy đã đưa thiế bị phục vụ cho sản xuất và quản lí: đưa máy tính vào các phòng ban để giảm nhẹ khối lượng công việc theo kịp với sự tiến bộ và phát triển của đất nước.

Khẩu hiệu nhà máy: "Đoàn kết- năng động- sáng tạo, phát triển sản xuất, nâng cao đời sông cán bộ công nhân viên".

Tháng 3 năm 2008 Nhà máy Đóng tàu Sông Cấm được đổi tên thành Công ty Cổ phần Đóng tàu Sông Cấm.

**2.1. 3. Đặc điểm về tổ chức bộ máy của Công ty CP Đóng tàu Sông Cấm**

Tổ chức bộ máy quản lí:

Công ty cổ phần Đóng tàu Sông Cấm có chu kì sản xuất dài,sản phẩm mang tính đơn lẻ nên công việc tổ chức mang tính chuyên môn.

Để phục vụ tốt cho công tác quản lí sản xuất, bộ máy quản lí được tổ chức theo cơ cấu trực tuyến một cấp từ ban Giám đốc xuống các phòng ban phân xưởng.

## SƠ ĐỒ CƠ CẤU BỘ MÁY TỔ CHỨC:

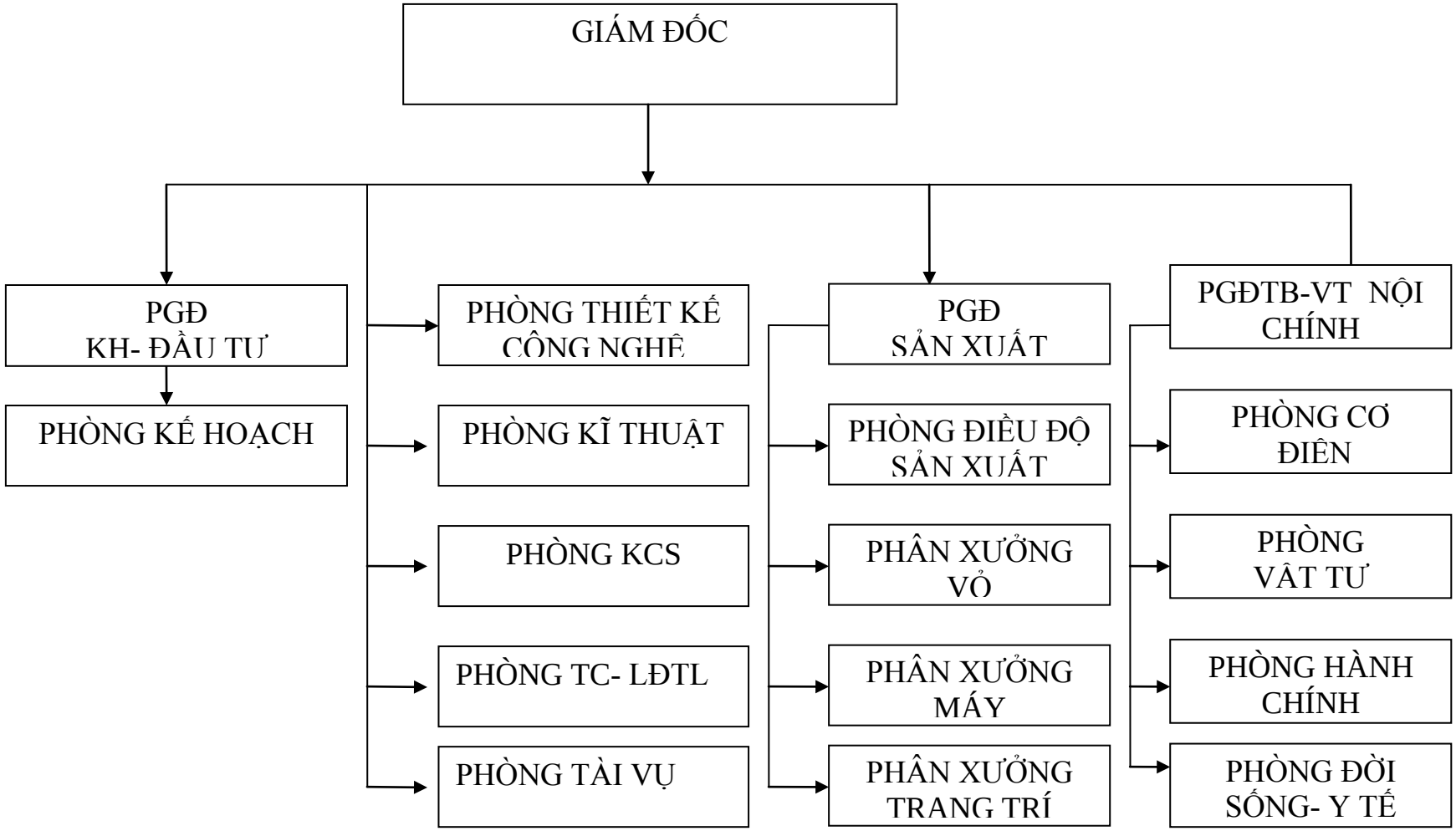

*Chức năng nhiệm vụ của các phòng ban, bộ phận và mối quan hệ giữa các phòng ban bộ phận trong Công ty:*

Đứng đầu ban giám đốc là Giám đốc Công ty, người có quyền lực cao nhất, chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước cơ quan chủ quản và toàn thể cán bộ công nhân viên trong quá trình điều hành và quản lý doanh nghiệp.

Giúp cho ban giám đốc là ba phó giám đốc: Phó giám đốc sản xuất, phó giám đốc kế hoạch đầu tư, Phó giám đốc thiết bị vật tư, phụ trách nội dung chính cùng các phòng ban giúp việc chỉ đạo của ban giám đốc.

Mỗi phòng đều có trưởng phòng. Trưởng phòng giúp việc cho giám đốc phụ trách ngạch chuyên môn của mình.

Các phân  xưởng không hạch toán độc lập, mỗi phân xưởng đều có quản đốc và nhân viên thống kê và giúp việc cho quản đốc, hàng tháng lập các bảng kê gửi lên phòng tài vụ làm cơ sở cho việc hạch toán.

Các phòng ban chức năng có nhiệm vụ khác nhau

*Phòng kĩ thuật*: gồm 11 người, 100% tốt nghiệp đại học, tham mưu cho ban giám đốc trong quản lí phương tiện kĩ thuật , quản lí khoa học công nghệ, thiết kế vẽ phóng dạng tàu, tính hệ số lắp ráp, quan sát quá trình sản xuất có phù hợp với mẫu thiết kế hay không. Phòng đặt trước sự chỉ đạo của Giám đốc.

*Phòng KCS*: gồm 5 người, 100% đại học, có chức năng kiểm tra chất lượng sản phẩm nhằm đảm bảo chất lương của hoạt động sản xuất kinh doanh.

Phòng điều độ sản xuất: có 7 người, 100% đại học, tham mưu cho giám đốc trong công tác chuẩn bị điều hành sản xuất đảm bảo đúng tiến độ kế hoạch sản xuất đã cam kết với khách hàng.

*Phòng vật tư*: có 13 người, 80% hết đại học, tiến hành lập kế hoạch về công tác mua sắm, quản lí và cấp phát vật tư phục vụ sản xuất theo quy định của nhà nước.

*Phòng kế hoạch*: có 6 người, 100% đại học, thực hiện việc lên kế hoạch về công tác vật tư, sản xuất hàng tháng, kí kết hợp đồng với khách hàng đôn đốc sản xuất kinh doanh.

*Phòng tổ chức lao đông tiền lương*: gồm có 6 người, 100% đại học, thực hiện quản lí nhân sự, xây dựng đội ngũ cán bộ công nhân viên, lập kế hoạch quản lí quỹ lương thưởng, đóng và chi trả BHXH, BHYT, KPCĐ phù hợp với chính sách chế đô của nhà nước và đặc điểm của doanh nghiệp.

*Phòng tài vụ:* có 8 người, trong đó 90% đại học, nhiệm vụ tổ chức công tác kế toán, thực hiện hạch toán chính xác, kịp thời, đầy đủ, rõ ràng toàn diện tình hình sử dụng tài sản vật tư và kết quả sản xuất kinh doanh, chấp hành chế độ kế toán quy định của nhà nước.

*Phòng bảo vệ:* có 36 người, tiến hành đảm bảo trật tự an toàn cho Công ty để lao động sản xuất có hiệu quả.

*Công đoàn:* chịu trách nhiệm chăm lo đời sống cán bộ công nhân viên và các phong trào thi đua. Bên cạnh đó có đoàn thanh niên, phòng y tế đời sống, phòng hành chính.

## 2.2. MỘT SỐ ĐẶC ĐIỂM KINH TẾ KỸ THUẬT CHỦ YẾU ẢNH HƯỞNG ĐẾN VIỆC ĐẢM BẢO VÀ NÂNG CAO HIỆU QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÓNG TÀU SÔNG CẤM

### 2.2.1. Đặc điểm về sản phẩm và công nghệ sản xuất

***a. Sản phẩm***

Trong những năm gần đây sản phẩm xuất khẩu của Công ty chiếm 85- 100% tổng sản phẩm, có mặt ở nhiều quốc gia hoặc được xuất khẩu tại chỗ cho chủ tàu nước ngoài tại Việt Nam như tàu khảo sát và dẫn luồng cho Irắc, tàu kéo cho Singapo, du thuyền 5 sao EMERAUDE cho Pháp và đặc biệt đó là loạt tàu tìm kiếm cứu nạn đóng mới cho tập đoàn Đamen Hà Lan. Do đảm bảo chất lượng và giao hàng đúng hạn nên Công ty đã tạo uy tín đối với khách hàng. Vì vậy,Công ty đã nhận được hợp đồng đóng mới loạt tàu kéo công suất lớn cho Sigapore , có nhiều sản phẩm đã hợp đồng đến năm 2012 đảm bảo việc làm ổn định cho CBCNV.

*Những sản phẩm tiêu biểu:*

- Tàu kéo biển 5000 CV- 2411
- Tàu kéo 5000 CV – 2810 . Chủ tàu Hà Lan
- Tàu kéo 5000 CV – 2180 đóng mới cho Tập đoàn Đamen – Hà Lan
- Tàu kéo Pushycat 1204 đóng mới cho Tập đoàn Đamen – Hà Lan
- Tàu cứu nạn Sar - 413 đóng mới cho cục Hàng hải Việt Nam
- Tàu Victoria - 09
- Tàu kéo 1000 CV cho chủ tàu Nga
- Tàu khảo sát 5 sao EMERAUDE cho Pháp
- Tàu khảo sát luồng cho Irắc

***b. Công nghệ sản xuất***

Nhà máy đóng tàu Sông Cấm là ngành sản xuất thuộc ngành công nghiệp nặng, có chu kì sản xuất kéo dài với các sản phẩm là tàu phà và sà lan có trọng tải vừa và nhỏ: Tàu kéo sông biển có công suất 2000CV, các loại tàu du lịch cao cấp, tàu chở khách du thuyền đi biển, tàu cao tốc vỏ thép cường độ cao, các loại tàu cá và sà lan trọng tải khoảng 1.600 tấn…

Sản phẩm bao gồm nhiều bộ phận phức tạp trải qua nhiều công đoạn gia công, lắp ghép, phải đảm bảo quy định của Nhà nước về độ chính xác, an toàn.Công ty có hệ thống triền ụ, cầu tàu, đà hạ thủy tàu đến đến 4.500 tấn, có nhà xưởng và trang thiết bị hiện đại, một dây chuyền công nghệ đồng bộ đóng tàu cao ốc, tàu vỏ hợp kim nhôm, tàu kéo đẩy có công suất lớn 5000 CV. Do đó quy trình công nghệ sản xuất sản phẩm vừa mang tính song song nghĩa là cùng một lúc các bộ phận của sản phẩm được gia công ở các bộ phận khác nhau, nhưng lại liên tục tức là phần hoàn thành ở phân xưởng tiếp tục được phân xưởng khác thi công.

Ví dụ như: trong lúc phân xưởng vỏ thi công vỏ thì phân xưởng trang trí làm các đồ mộc để trang trí nội thất. Khi một phần vỏ đã hoàn thành thì phân xưởng trang trí sẽ hoàn thiện sơn trang trí còn phân xưởng máy sẽ lắp máy luôn vào phần vỏ đó.

*Sơ đồ quy trình công nghệ*

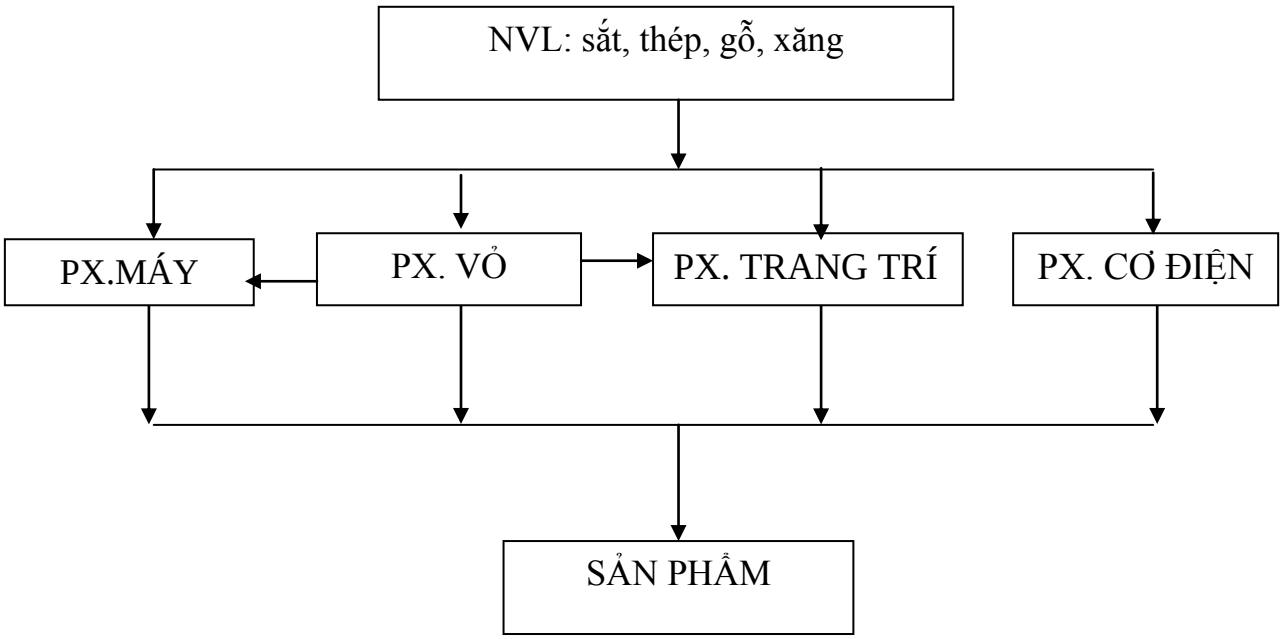


***Hình 2: Sơ đồ quy trình công nghệ***

Bộ phận sản xuất gồm 4 phân xưởng, được tổ chức dây truyền công nghệ và công đoạn sản xuất. Trong các phân xưởng có văn phòng phân xưởng, các tổ sản xuất phục vụ cho yêu cầu sản xuất của từng phân xưởng.

*Phân xưởng Máy*: gồm 13 tổ sản xuất gia công chỉ đạo thêm các chi tiết máy, lắp máy vào tàu, bảo dưỡng sửa chữa máy. Phân xưởng gồm có văn phòng phân xưởng, tổ máy 1,2, tổ ống; tổ điện, bào, tổ sắt hàn, tổ nguội.

*Phân xưởng Vỏ*: bao gồm 32 tổ sản xuất thực hiện chỉ đạo, đóng mới, sửa chữa vỏ tàu, gồm có văn phòng phân xưởng, tổ cắt tôn, tổ dũi, tổ gò uốn, tổ lấy dấu, tổ phụ kiện…

*Phân xưởng Trang trí*: gồm văn phòng phân xưởng, các tổ sản xuất: tổ sơn 1,2,3,4; tổ mộc, tổ phơi cát, tổ phun cát, tổ vệ sinh.

*Phân xưởng Cơ điện*: phụ trách phần điện của nhà máy,cho sinh hoạt, sản xuất vào nhà máy, thực hiện vận hành thử tàu, vận chuyển tàu. Phân xưởng gồm văn phòng phân xưởng và các tổ cơ giới, tổ điện, tổ vận hành, tổ cần cẩu, tổ triền đà, tổ sắt hàn, tổ gia công.

Về trang thiết bị kĩ thuật sản xuất: các thiết bị máy móc nhà xưởng chưa hiện đại, không đồng bộ, chưa đáp ứng được với sự phát triển chung của xã hội mà

mới chỉ dừng lại ở mức đáp ứng những nhu cầu cơ bản cần thiết phục vụ ngành. Hiện nay Công ty đã và đang đưa thêm một số máy móc hiện đại vào sử dụng, xây thêm nhà xưởng, một số cơ sở kĩ thuật mới phục vụ cho sản xuất tốt hơn.

**2.2.2. Đặc điểm về thị trường**

***a. Thị trường***:

Công nghiệp tàu thủy là ngành công nghiệp nặng, phát triển tiềm năng ngành công nghiệp này đồng nghĩa với sự phát triển nhiều ngành công nghiệp phụ trợ khác như luyện kim, chế tạo máy, hóa chất, điện tử, vật liệu…

Đầu ra của ngành này lại có tác dụng thúc đẩy ngành kinh tế biển trong nước như vận tải biển, thăm dò khai thác dầu khí, khai thác khoáng sản, du lịch phát triển và mang lại hàng tỉ USD cho đất nước. Tuy nhiên, làm thế nào để phát triển tiềm năng ngành công nghiệp đóng tàu Việt Nam là một bài toán không đơn giản.

***b. Khách hàng***:

Trong những năm gần đây sản phẩm xuất khẩu của Công ty chiếm 85-100% tổng sản phẩm, có mặt ở nhiều quốc gia hoặc được xuất tại chỗ cho chủ tàu nước ngoài tại Việt Nam như tàu khảo sát và dẫn luồng cho Irắc, tàu kéo cho Singapo, du thuyền 5 sao EMERAUDE cho Pháp và đạc biệt đó là loạt tàu tìm kiếm cứu nạn đóng mới cho tập đoàn Đamen- Hà Lan. Do đảm bảo chất lượng và giao hàng đúng hạn nên Công ty đã tạo uy tín đối với khách hàng.

Với mục tiêu khách hàng đến với Công ty là đến với những sản phẩm của niềm tin và chất lượng, Công ty đã luôn chú trọng tới nhân tố con người, lấy năng lực, trình độ, ý thức của cán bộ công nhân viên làm thước đo cho mọi thành công đồng thời có sự đầu tư theo chiều sâu về cơ sở vật chất kĩ thuật và khoa học công nghệ, lấy phương châm "làm đúng ngay từ đầu, làm tốt hơn lần trước, đảm bảo chất lượng, tiến độ, an toàn" là kim chỉ nam cho mọi hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

***c. Đối thủ cạnh tranh:***

Từ năm 1995, khi Đảng và Nhà nước chỉ đạo lập đề án mới cho ngành đóng tàu thì từ con số không chúng ta đã có ngành đóng tàu lớn mạnh xếp thứ 5 trên thế giới, từ chỗ không làm nổi tàu 3000 tấn, nay đã làm được tàu hàng trăm nghìn tấn,

tàu chở hàng nghìn công-ten-nơ, chở 4900 ô tô, chở cả kho dầu nổi...đồng thời cũng gia tăng nhanh chóng về số lượng Công ty, nhà máy trong ngành này. Đây cũng là một áp lực mạnh mẽ cho Công ty.

***Đối thủ cạnh tranh trực tiếp:***

Các đối thủ cạnh tranh trực tiếp của Công ty hiện nay được chia làm 2 đối thủ chính như sau:

*Đối thủ nước ngoài:* Hiện nay của Công ty chủ yếu là các Công ty sửa chữa tàu biển của Trung Quốc.

+ Về sản phẩm, rất nhiều Công ty ở Trung Quốc có sản phẩm tương tự sản phẩm của Công ty nên sự cạnh tranh là rất quyết liệt.

+ Về mặt giá, Hiện nay các doanh nghiệp của Trung Quốc được Nhà nước hỗ trợ rất nhiều về mặt chính sách nên một số giá của Trung Quốc thấp hơn giá ở mặt bằng Việt Nam.

+ Chất lượng và thời gian sửa chữa, theo đánh giá của các Chủ tàu thì chất lượng của Công ty cao hơn so với những Công ty ở Trung Quốc mà họ đã đưa tàu đến để sửa chữa. Về thời gian sửa chữa thì tương đương nhau.

*Đối thủ trong nước:* Chủ yếu là các doanh nghiệp có chức năng sửa chữa tàu có quy mô tương đương với Công ty. Trong đó hầu hết các đói thủ của Công ty đều nằm trong cùng Tổng Công ty CNTT Việt Nam nên dù sao sự cạnh tranh không quyết liệt. Chỉ có duy nhất ba đối thủ cạnh tranh đáng lưu ý nhất đó là Tổng Công ty CNTT Phà Rừng, Công ty TNHH đóng tàu Đại Dương, Tổng Công ty CNTT Bạch Đằng. Tổng Công ty công nghiệp tàu thủy Phà Rừng và Bạch Đằng với truyền thống đóng tàu từ thời Pháp, với công nghệ hiện đại và năng lực lớn về cơ sở vật chất, địa hình thuận lợi vì ở gần những con sông lớn, đội ngũ công nhân đông đảo và lành nghề, có thể đóng những con tàu hàng chục nghìn tấn, những con tàu vào bậc hiện đại nhất thế giới đã luôn là đối thủ cạnh tranh của Công ty cổ phần đóng tàu Sông Cấm. Mặc dù Công ty đóng tàu Đại Dương là Công ty với tuổi đời còn trẻ nhưng những tiềm lực phát triển của Công ty cũng chứng tỏ Đại Dương là một đối thủ cạnh tranh đối với Công ty.

***Đối thủ cạnh tranh gián tiếp:***

Đối thủ cạnh tranh gián tiếp của Công ty là các Công ty đóng tàu trong nước và nước ngoài. Nếu như các Công ty vận tải trẻ hoá đội tàu bằng cách mua hoặc đóng tàu mới thì cũng ảnh hưởng tới sản lượng của Công ty.

**2.2.3. Đặc điểm về máy móc thiết bị:**

Các thiết bị máy móc nhà xưởng chưa hiện đại không đồng bộ , chưa đáp ứng chung nhu cấu xã hội mà mới chỉ dừng lại đáp ứng những nhu cầu cơ bản cần thiết phục vụ ngành. Hiện nay , Công ty đã và đang đưa them một số máy móc hiện đại vào sử dụng, xây thêm nhà xưởng, một số cơ sở kỹ thuật mới phục vụ cho sản xuất tốt hơn.

***Về trang thiết bị kỹ thuật sản xuất***:

*A. Nhóm thiết bị cẩu chuyển*

- Tổng số cần cẩu từ 5 – 50 tấn/ chiếc: 08 chiếc
- Tổng số cần cẩu từ 50 – 200 tấn/ chiếc: 01 chiếc( Cổng trục)
- Tổng số cần cẩu xe : 07 chiếc
- Tổng số cầu cần trục : 02 chiếc

*B. Nhóm dây chuyền công nghệ*

- Dây chuyền Xử lý tôn sơ bộ
- Dây chuyền làm sạch và sơn tổng đoạn
- Dây chuyền lắp ráp và hàn các phân đoạn

*C. Thiết bị chuyên dụng*

- Máy lốc tôn : 02 chiếc
- Máy ép thủy lực : 01 chiếc
- Máy hàn tự động : 02 chiếc
- Máy hàng bán tự động dùng $C0_2$ : 37 chiếc
- Máy uốn ống : 04 chiếc

### 2.2.4. Đặc điểm về lao động

***Bảng 1: Cơ cấu lao động trong Công ty***

| Phương thức phân loại | Số người |
|---|---|
| *Phân loại theo giới tính* | 726 |
| - Nam | 663 |
| - Nữ | 63 |
| *Phân loại theo chức năng* | |
| - Cán bộ công nhân viên quản lý | 122 |
| Trong đó: kỹ sư chuyên ngành | 88 |
| - Công nhân trực tiếp sản xuất | 604 |
| Trong đó: công nhân bấc cao | 190 |

Qua bảng trên ta thấy trình độ kỹ sư chuyên ngành chiếm tỉ lệ lớn là 72%, trình độ công nhân bậc cao chiếm tỉ lệ 32% đây là nhân tố thuận lợi giúp cho Công ty dễ dàng nắm bắt được những thử thách lớn trong ngành công nghiệp đóng tàu, đạt được những kết quả cao hơn trong những năm tiếp theo.

Hiện nay tổng số công nhân viên trong Công ty là 726 người, trong đó khối văn phòng gồm 95 người, có trình độ đại học chiếm 90%, khối sản xuất trực tiếp công nhân bậc 3 chiếm 50%, công nhân bậc 4 chiếm 20%, công nhân bậc 5 chiếm 10%, công nhân bậc 6 chiếm 10%, công nhân bậc 7 chiếm 10%.

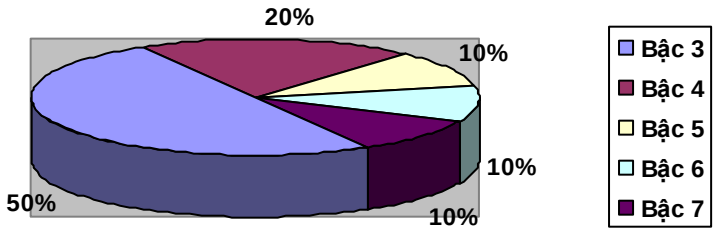


**Hình 3 : Cơ cấu bậc thợ trong Công ty**

*Nguồn: Vẽ các số liệu dựa trên tài liệu phòng Tài vụ cung cấp*

Công nhân trong Công ty chủ yếu là người trẻ tuổi và năng động (bậc 3 và bậc 4) điều này một mặt khiến cho việc sản xuất của Công ty có hiệu quả hơn khi

công việc được các công nhân trẻ năng động, nhạy bén với công việc, linh hoạt, tiếp thu những công nghệ mới tân tiến hơn và có sức khỏe cũng như sự dũng cảm nhiều hơn đảm nhận. Nhưng cũng vì thế mà phần lớn đội ngũ này vẫn còn chưa nhiều kinh nghiệm làm việc, tay nghề vẫn chưa được hoàn hảo. Đây cũng là một bất lợi cho Công ty khi đóng các loại tàu chuyên dụng. Vào những năm trước, Công ty tổ chức cho các kỹ sư sang 2 nhà máy Ariake và Tsu của Nhật để học hỏi về kỹ thuật đóng tàu, nhưng hiện nay khi toàn cảnh ngành đóng tàu thế giới cũng như ngành đóng tàu trong nước bị khủng hoảng nên Công ty đã cắt giảm những khoản chi này để tiết kiệm chi phí. Chính vì thế mà các công nhân bậc cao (bậc 5, 6, 7) trong Công ty luôn quan tâm, truyền đạt lại kinh nghiệm, hướng dẫn tận tình những người công nhân trẻ và Công ty cũng luôn có các đợt đào tạo, huấn luyện tay nghề cho công nhân trẻ để họ có thể cùng nhau giúp Công ty phát triển, đi lên trong ngành.

Số công nhân lao động trực tiếp được bố trí theo từng phân xưởng: PX Máy, PX Vỏ, PX Trang trí, PX Cơ điện. Trong mỗi phân xưởng lại bố trí công nhân ra nhiều tổ, mỗi tổ tùy tính chất công việc mà bố trí nhiều hay ít công nhân.

Công nhân viên nhà máy đều làm việc theo lịch thời gian: 8 tiếng/ngày, 6 ngày/tuần, được nghỉ chủ nhật. Ngày và giờ làm việc của mỗi công nhân viên đều được mỗi tổ trưởng chấm công vào "Bảng chấm công" một cách công khai và đều đặn, đây là cơ sở để tính lương phải trả cho mỗi người lao động.

Cán bộ quản lí và số lao động phục vụ là một bộ phận tương đối ổn định về số lương và thời gian lao động.

Cán bộ quản lí và số lao động phục vụ là bộ phận tương đối ổn định về số lượng và thời gian lao động.

Chỉ có bộ phận bảo vệ là làm việc 24/24 giờ, chia làm 3 ca đẻ đảm bảo tình hình an ninh,quản lí cơ sở vật chất của nhà máy.

**2.2.5. Lương công nhân sản xuất trong công ty**

LƯƠNG BÌNH QUÂN CÁC PHÂN XƯỞNG SẢN XUẤT

Tháng 12 năm 2010

| TT | Tên phân xưởng | Lương sản phẩm | Công nhân sản xuất | Lương bình quân | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | PX Vỏ | 781,360,000 | 313 | 3,668,000 | |
| 2 | PX Máy | 356,202,500 | 150 | 3,562,000 | |
| 3 | PX Trang trí | 180,670,000 | 69 | 2,900,000 | |
| 4 | PX Cơ điện | 47,742,000 | 72 | 3,183,000 | |
| | **Cộng** | **1,365,974,500** | **604** | **3,500,000** | |

*Lương bình quân của công nhân trực tiếp sản xuất = **4,500,000 đồng***

**Những khó khăn, thuận lợi và phương hướng phát triển của Công ty**

*Thuận lợi:*

- Đội ngũ cán bộ nhân viên nhà mấy có lòng yêu nghề và tay nghề cao luôn cố gắng sao cho chất lượng sản phẩm cao hoàn thành nhiệm vụ của mình.

- Công ty có uy tín lâu năm về chất lượng sản phẩm trên thị trường đóng tàu trong nước.

- Ngành nghề của Công ty là mũi nhọn trong tiến trình phát triển của cả Nước nói chung và Thành Phố nói riêng, nên Công ty luôn đạt được sự quan tâm của Đảng và Thành Phố.

*Khó khăn*:

Bên cạnh những thuận lợi Công ty còn gặp khó khăn vừa có tính khách quan vừa có tính chủ quan. Do lịch sử tồn tại của Công ty trước đây, Công ty chỉ là một xưởn nhỏ có quy mô hẹp sau nhiều năm thay đổi cả về giao thông vận tải và xu hướng phát triển nên tạo cho Công ty một vị trí không thuận lợi nằm giữa hai cây cầu: Cầu Quây và cầu Thượng Lý, lòng sông hẹp cầu không cao làm cho sự ra vào của tàu bị hạn chế thường chỉ đóng được loại tàu nhỏ do đó không phát huy được thế mạnh của mình.

- Quy mô nhà và thiết bị còn lạc hậu, chưa được trang bị những thiết bị đảm bảo cho quy trình sản xuất đồng thời ảnh hưởng đến sức khỏe người lao động.

- Do ảnh hưởng của nền kinh tế Thế Giới cũng như nền kinh tế trong Nước các doanh nghiệp đều gặp khó khăn về vốn, Công ty không nằm ngoài đặc điểm

đó. Lãi suất ngân hàng đang có xu hướng ngày càng tăng lên nên việc vay vốn để lưu thông gặp rất nhiều khó khăn. Do đặc thù của sản phẩm sản xuất nên vòng quay của vốn thường rất dài vì vậy để đảm bảo cho chất lượng và giá thành sản phẩm nhà máy gặp rất nhiều khó khăn.

Căn cứ vào tình hình đặc điểm và nhiệm vụ của nhà máy, do yêu cầu của cơ quan quản lí Nhà nước, nên Công ty chỉ đề ra phương hướng hoạt động cho một năm liền kề với năm báo cáo.

**Phương hướng hoạt động năm 2011**:

- Doanh thu tăng
- Đảm bảo đời sống tập thể cán bộ công nhân viên.
- Lợi nhuận đạt được tăng so với năm trước.
- Nộp ngân sách năm sau tăng so với năm trước.
- Thị trường đóng tàu không ngừng được mở rộng trong và ngoài nước.

## 2.3. PHÂN TÍCH HIỆU QUẢ KINH DOANH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÓNG TÀU SÔNG CẤM

**Bảng 2: Bảng cân đối kế toán của Công ty trong 2 năm (2009 – 2010)**

*Đơn vị tính: đồng*

| Chỉ tiêu | Năm 2010 | | Năm 2009 | | So sánh(%) |
|---|---|---|---|---|---|
| | Số lượng | Cơ cấu(%) | Số lượng | Cơ cấu(%) | 2010/2009 |
| **1. Tài sản** | | | | | |
| Tài sản ngắn hạn | 267,826,844,108 | 59.91% | 206,715,563,355 | 52.03% | 129.56% |
| Tài sản dài hạn | 179,223,534,921 | 40.09% | 190,579,015,458 | 47.97% | 94.04% |
| **Tổng cộng tài sản** | 447,050,379,029 | 100% | 397,294,578,813 | 100% | 112.52% |
| **2. Nguồn vốn** | | | | | |
| Nợ phải trả | 261,931,124,394 | 58.59% | 206,894,555,655 | 52.08% | 126.60% |
| Vốn chủ sở hữu | 185,119,254,635 | 41.41% | 190,400,023,158 | 47.92% | 97.23% |
| **Tổng cộng nguồn vốn** | 447,050,379,029 | 100% | 397,294,578,813 | 100% | 112.52% |
| **Tỷ số nợ so với tổng TS** | 58.59% | | 52.08% | | 112.51% |
| **Tỷ số nợ so với VCSH** | 141.49% | | 108.66% | | 130.21% |

*Tình hình sử dụng vốn của Công ty*

Vốn là một trong những yếu tố quan trọng quyết định sự tồn tại và phát triển của Công ty, đồng thời còn thể hiện thế mạnh và khả năng cạnh tranh của Công ty trên thương trường. Do đó, việc tăng nguồn vốn cho hoạt động kinh doanh của Công ty luôn được coi trọng.

Theo số liệu thống kê ở bảng ta thấy. Trong năm 2010 tổng số vốn của Công ty tăng 12,52% so với năm 2009 chứng tỏ hoạt động kinh doanh của Công ty có hiệu quả, số lượng vốn tăng chứng tỏ Công ty có khả năng mở rộng quy mô và thị trường. Tuy nhiên vốn tăng chủ yếu ở lượng nợ phải trả

Tỷ số nợ so với tổng tài sản tăng lên 12.51%. Điều đó chứng tỏ khả năng vay nợ của Công ty ngày càng được cũng cố, uy tín của Công ty ngày càng được nâng lên đối với các tổ chức cho vay vốn.

Tỷ số nợ trên vốn chủ sở hữu tăng. Điều đó cho thấy Công ty đã sử dụng chiến lược huy động vốn của các tổ chức để sử dụng vào sản xuất kinh doanh.

***Bảng 3: Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty năm 2009 – 2010***

*ĐVT: Đồng*

| Chỉ tiêu | 2010 | 2009 | Chênh lệch | |
|---|---|---|---|---|
| | | | Tuyệt đối | Tương đối |
| Doanh thu thuần | 269,424,101,377 | 175,855,106,137 | 93,568,995,240 | 53.21% |
| Tổng chi phí | 248,312,987,132 | 149,939,652,884 | 98,373,334,248 | 65.61% |
| Tổng cộng tài sản | 397,294,578,813 | 447,050,379,029 | -49,755,800,216 | -11.13% |
| Vốn chủ sở hữu | 190,400,023,158 | 185,119,254,635 | 5,280,768,523 | 2.85% |
| Lợi nhuận sau thuế | 26,950,289,667 | 28,559,699,807 | -1,609,410,140 | -5.64% |
| ROA | 7% | 6% | 1% | 6.18% |
| ROE | 14% | 15% | -1% | -8.25% |

Trong những năm qua toàn thể Công ty luôn cố gắng cao nhất để có được kết quả tốt nhất trong hoạt động kinh doanh.

Dựa vào bảng ta thấy, doanh thu năm 2009 là 175,855,106,137 đồng, năm 2010 đạt 269,424,101,377 đồng tương ứng 53,21% so với năm 2009. Bên cạnh đó, chi phí cùng theo xu hướng như doanh thu, chi phí năm 2009 là 149,939,652,884 đồng, năm 2010 là 248,312,987,132 đồng tăng lên 65.61 % so với năm 2009. Tuy nhiên lợi nhuận năm 2010 lại giảm xuống chỉ đạt 5.64% so với năm 2009.

Chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản: tỷ số này cho biết một đồng tài sản doanh nghiệp sử dụng tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận. Năm 2009 cứ 100đ tài sản doanh nghiệp bỏ ra tao ra 0,06đ lợi nhuận và năm 2010 đã tăng lên 0.01đ so với năm 2009.

Tỷ tiêu lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu cho thấy hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp có xu hướng giảm xuống là do năm 2010 doanh nghiệp bỏ ra 100đ vốn chủ sở hữu thì chỉ thu được 0,14đ lợi nhuận sau thuế giảm 8.25% so với năm 2009.

Mặc dầu các tỷ suất trên của Công ty còn ở mức thấp nhưng đây cũng có thể là dấu hiệu tốt cho sự phát triển của Công ty trong tương lai.Vì vậy, toàn thể Công ty cần phải cố gắng hơn nữa để nâng cao năng suất lao động, hiệu quả hoạt động để tiếp tục đứng vững và phát triển trong thị trường đầy cạnh tranh như ngày nay.

**2.3.1. Phân tích hiệu quả sử dụng tài sản**

Tài sản cố định là cơ sở vật chất kỹ thuật của Công ty, nó phản ánh năng lực sản xuất hiện có của Công ty . Tài sản cố định bao gồm hệ thống máy móc thiết bị, nhà xưởng, và một số phương tiện phục vụ cho sản xuất kinh doanh khác.

Do hình thành nên từ một xưởng Đóng tàu nhỏ, phân xưởng này đi vào hoạt động từ năm 1955, máy móc thiết bị đều do các nước thuộc khối Xã hội chủ nghĩa cung cấp. Do đó khi tiến hành cổ phần hoá, hầu hết các tài sản cố định nói trên đều đã khấu hao hết và được Ban định giá định lại giá trị tài sản. Do vậy, mặc dù máy móc thiết bị có nhiều, song đều là những phương tiện sản xuất đã lỗi thời.

Để đáp ứng khối lượng công việc ngày càng tăng, trong năm qua Công ty đã đầu tư mua sắm thêm trang thiết bị, sửa chữa và xây mới thêm nhà xưởng nhằm phục vụ cho quá trình sản xuất kinh doanh của mình.

***Bảng 4: Cơ cấu tài sản (Năm 2007)***

| STT | TÊN TÀI SẢN | NGUYÊN GIÁ (Đơn vị: đồng) |
|---|---|---|
| 1 | Máy móc, thiết bị | 62.800.000.000 |
| 2 | Nhà xưởng | 41.460.000.000 |
| 3 | Phương tiện vận tải | 14.260.000.000 |
| 4 | Công cụ, dụng cụ quản lý | 6.680.000.000 |
| TỔNG | | **125.200.000.000** |

*(Số liệu từ Phòng Tài chính - Kế toán)*

***Bảng 5: Bảng kê máy móc thiết bị sản xuất chính***

| STT | TÊN MÁY MÓC THIẾT BỊ | SỐ LƯỢNG (Chiếc) |
|---|---|---|
| 1 | Máy lốc tôn | 2 |
| 2 | Máy ép thủy lực | 1 |
| 3 | Máy hàn bán tự động dùng $C0_2$ | 37 |
| 4 | Máy uốn ống | 4 |
| 5 | Máy hàn tự động | 2 |
| 6 | Cần cẩu xe | 7 |
| 7 | Cần cẩu trục | 2 |
| 8 | Cần cẩu từ 5-50 tấn | 8 |
| 9 | Cần cẩu từ 50- 200 tấn | 1 |

*(Số liệu từ Phòng Kỹ thuật)*

***Bảng 6: Tình hình TSCĐ năm 2009 – 2010***

*(đơn vị: đồng)*

| STT | Chỉ tiêu | Năm 2010 | Năm 2009 |
|---|---|---|---|
| 1 | Tài sản cố định | 172.596.787.196 | 181.823.658.902 |
| 2 | Nguyên giá | 195,865,289,576 | 189,237,167,588 |
| 3 | Giá trị hao mòn | (118,530,988,150) | (93,254,591,102) |
| 4 | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 95,262,485,770 | 85,841,082,416 |

*(Số liệu từ Phòng Tài chính - Kế toán)*

Tỷ trọng tài sản cố định trên tổng tài sản thể hiện qua bảng sau:

| Chỉ tiêu | Năm 2010 | Năm 2009 |
|---|---|---|
| Tỷ trọng TSCĐ/Tổng TS | 39% | 46% |

### 2.3.2. Tài sản của Công ty

***Bảng 7: Tài sản của Công ty tại thời điểm 31/12/2009 và 31/12/2010***

*ĐVT: đồng*

| **Chỉ tiêu** | **Năm 2010** | **Năm 2009** | **Chênh lệch** | |
|---|---|---|---|---|
| | | | **Tuyệt đối** | **Tương đối** |
| A. Tài sản ngắn hạn | 267,826,844,108 | 206,715,563,355 | 61,111,280,753 | 29.56% |
| 1A. Tiền Mặt | 360,497,000 | 815,817,000 | -455,320,000 | -55.81% |
| 1B. Tiền gửi Ngân Hàng | 11,165,067,684 | 1,870,261,405 | 9,294,806,279 | 496.98% |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 10,000,000,000 | 6,000,000,000 | 4,000,000,000 | 66.67% |
| IV. Hàng tồn kho | 228,209,767,887 | 184,275,883,740 | 43,933,884,147 | 23.84% |
| B. Tài sản dài hạn | 179,223,534,921 | 190,579,015,458 | -11,355,480,537 | -5.96% |
| II. Tài sản cố định | 172,596,787,196 | 181,823,658,902 | -9,226,871,706 | -5.07% |
| Tổng cộng tài sản | 447,050,379,029 | 397,294,578,813 | 49,755,800,216 | 12.52% |

**2.3.2.1. Hiệu quả sử dụng tổng tài sản**

***Bảng 8: Sức sản xuất và sức sinh lợi cuả tổng tài sản***

*ĐVT: đồng*

| Chỉ tiêu | Năm 2010 | Năm 2009 | Chênh lệch | |
|---|---|---|---|---|
| | | | Tuyệt đối | Tương đối |
| Doanh thu thuần | 269,424,101,377 | 175,855,106,137 | 93,568,995,240 | 53.21% |
| Lợi nhuận sau thuế | 26,950,289,667 | 28,559,699,807 | -1,609,410,140 | -5.64% |
| Tổng cộng tài sản | 447,050,379,029 | 397,294,578,813 | 49,755,800,216 | 12.52% |
| Sức sản xuất của TTS | 0.60 | 0.44 | 0.16 | 36.16% |
| Sức sinh lợi của TTS | 6% | 7% | -1% | -16.14% |

Qua bảng trên ta thấy sức sản xuất cúa tài sản cố định năm 2009 là 0.44 đồng doanh thu, năm 2010 là 0.6 đồng doanh thu. Như vậy, số tăng là 0.16 đồng.

Năm 2010 một đồng TSCĐ bình quân tạo ra 0.06 đồng lợi nhuận, giảm 0,01 đồng so với năm 2009. như vậy, lượng tài sản bình quân chưa phát huy được giá trị của nó hoặc chưa vận hành hết công suất của những tài sản này.

Ta xem xét ảnh hưởng của các nhân tố tổng tài sản, doanh thu, lợi nhuận lên sức sản xuất và sức sinh lợi của tổng tài sản.

Các kí hiệu sử dụng:

$DT_i$, $LN_i$: doanh thu, lợi nhuận của Công ty năm i

$TTS_i$: Tổng tài sản bình quân của Công ty năm i

ΔSSXTTS, ΔSSLTTS: chênh lệch sức sản xuất và sức sinh lợi của tổng tài sản năm i+1 và năm i

ΔSSXTTS(X), ΔSSLTTS(X): chênh lệch sức sản xuất và sức sinh lợi của tổng tài sản năm i+1 và năm i do ảnh hưởng của nhân tố X

**Sức sản xuất của tổng tài sản**

$$\text{Sức sản xuất của tổng tài sản} = \frac{\text{Doanh thu}}{\text{Tổng tài sản bình quân}}$$

Xét ảnh hưởng của nhân tố tổng tài sản lên sức sản xuất của tổng tài sản

$$\triangle SSX_{TTS\ (TTS)} = \frac{DT_{2009}}{TTS_{2010}} - \frac{DT_{2009}}{TTS_{2009}} = \frac{175,855,106,137}{447,050,379,029} - \frac{175,855,106,137}{397,294,578,813} = -0.049$$

Do tổng tài sản trung bình của Công ty năm 2010 tăng so với năm 2009 do đó đã làm cho sức sản xuất của tổng tài sản giảm 0.049.

Xét ảnh hưởng của nhân tố doanh thu lên sức sản xuất của tổng tài sản

$$\triangle SSX_{TTS\ (DT)} = \frac{DT_{2010}}{TTS_{2010}} - \frac{DT_{2009}}{TTS_{2010}} = \frac{269,424,101,377}{447,050,379,029} - \frac{175,855,106,137}{447,050,379,029} = 0.209$$

Khi xét đến sức sản xuất của bất kì yếu tố đầu vào nào, doanh thu luôn luôn là nhân tố làm tăng sức sản xuất của các yếu tố đầu vào đó. Doanh thu năm 2010 tăng 93,568,995,240 đồng so với năm 2009. Doanh thu tăng đã làm cho sức sản xuất của tổng tài sản tăng lên 0.209

Tổng hợp ảnh hưởng của cả hai nhân tố tổng tài sản và doanh thu lên sức sản xuất của tổng tài sản của Công ty như sau:

$$\triangle SSX_{TTS} = (-0.049) + 0.209 = 0,16$$

**Sức sinh lợi của tổng tài sản:**

Xét ảnh hưởng của nhân tố tổng tài sản lên sức sinh lợi của tổng tài sản

$$\triangle SSL_{TTS\ (TTS)} = \frac{LN_{2009}}{TTS_{2010}} - \frac{LN_{2009}}{TTS_{2009}} = \frac{28,559,699,807}{447,050,379,029} - \frac{28,559,699,807}{397,294,578,813} = -0.008$$

Tổng tài sản tăng lên đã làm cho sức sinh lợi của tổng tài sản giảm xuống 0.008 nghĩa là khi tài sản tăng lên 1000 đồng thì sức sinh lợi của tổng tài sản giảm xuống 8 đồng.

Xét ảnh hưởng của nhân tố doanh thu lên sức sinh lợi của tổng tài sản

$$\triangle SSL_{TTS\ (DT)} = \frac{LN_{2010}}{TTS_{2010}} - \frac{LN_{2009}}{TTS_{2010}} = \frac{26,950,289,667}{447,050,379,029} - \frac{28,559,699,807}{447,050,379,029} = -0.004$$

Lợi nhuận của doanh nghiệp năm 2010 giảm so với năm 2009 đã làm cho sức sinh lợi của tổng tài sản giảm xuống 0.004

Tổng hợp mức độ ảnh hưởng của cả hai nhân tố tổng tài sản và lợi nhuận lên sức sinh lợi của tổng tài sản như sau:

$$\triangle SSL_{TTS} = (-0.008) + (-0.004) = (-0.012)$$

Cứ 1000 đồng tài sản trung bình năm 2010 sinh lợi chỉ có 12 đồng thấp hơn so với năm năm 2009 . Như vậy, trong năm 2010 Công ty đã sử dụng tổng tài sản chưa hiệu quả.

**2.3.2.2. Hiệu quả sử dụng tài sản ngắn hạn**

***Bảng 9: Sức sản xuất và sức sinh lợi của tài sản ngắn hạn***

*ĐVT: đồng*

| Chỉ tiêu | Năm 2010 | Năm 2009 | Chênh lệch | |
|---|---|---|---|---|
| | | | Tuyệt đối | Tương đối |
| Doanh thu thuần | 269,424,101,377 | 175,855,106,137 | 93,568,995,240 | 53.21% |
| Lợi nhuận sau thuế | 26,950,289,667 | 28,559,699,807 | -1,609,410,140 | -5.64% |
| Tài sản ngắn hạn | 267,826,844,108 | 206,715,563,355 | 61,111,280,753 | 29.56% |
| Sức sản xuất của tài sản ngắn hạn | 1.01 | 0.85 | 0.16 | 18.25% |
| sức sinh lợi của tài sản ngắn hạn | 10% | 14% | -4% | -27.17% |

Sức sản xuất của tài sản ngắn hạn năm 2009 là 0.85 đến năm 2010 là 1.01 Trong trong khi đó sức sinh lợi năm 2010 lại giảm xuống 27,17% so với năm 2009.

**Sức sản xuất của tài sản ngắn hạn**

$$\text{Sức sản xuất của tài sản ngắn hạn} = \frac{\text{Doanh thu}}{\text{Tài sản ngắn hạn bình quân}}$$

$$\triangle SSX_{TSNH}(TSNH) = \frac{DT_{2009}}{TSNH_{2010}} - \frac{DT_{2009}}{TSNH_{2009}} = \frac{175,855,106,137}{267,826,844,108} - \frac{175,855,106,137}{206,715,563,355} = -0.149$$

Xét ảnh hưởng của nhân tố tài sản ngắn hạn lên sức sản xuất của tài sản ngắn hạn

Tài sản ngắn hạn trung bình của Công ty tăng lên 61,111,280,753 đồng đã làm cho sức sản xuất của tài sản ngắn hạn của Công ty giảm xuống 0.149. Điều đó có nghĩa là cứ 1 đồng tài sản ngắn hạn của Công ty năm 2010 mang về cho Công ty một khoản doanh thu ít hơn của năm 2009 là 0.149 đồng.

Xét ảnh hưởng của nhân tố doanh thu lên sức sản xuất của tài sản ngắn hạn

$$\underset{(DT)}{\triangle SSX_{TSNH}} = \frac{DT_{2010}}{TSNH_{2010}} - \frac{DT_{2009}}{TSNH_{2010}} = \frac{269,424,101,377}{267,826,844,108} - \frac{175,855,106,137}{267,826,844,108} = 0.349$$

Doanh thu tăng khiến cho sức sản xuất của tài sản ngắn hạn Công ty trong năm 2010 đã tăng lên 0.349 so với sức sản xuất của tài sản ngắn hạn của Công ty năm 2009.

Tổng hợp ảnh hưởng của hai nhân tố tài sản ngắn hạn và doanh thu lên sức sản xuất của tài sản ngắn hạn như sau:

$$\triangle SSX_{TSNH} = ( -0.149) + 0.349 = 0.2$$

Tài sản ngắn hạn tăng lên làm cho sức sản xuất của tài sản ngắn hạn giảm xuống. Sự tăng trưởng cuả doanh thu khiến cho sức sản xuất của tài sản ngắn hạn tăng lên. Kết hợp ảnh hưởng của hai nhân tố trên đã khiến sức sản xuất của tài sản ngắn hạn tăng thêm 0.2.

**Sức sinh lợi của tài sản ngắn hạn**

$$\text{Sức sinh lợi của tài sản ngắn hạn} = \frac{\text{Lợi nhuận}}{\text{Tài sản ngắn hạn bình quân}}$$

Xét ảnh hưởng của nhân tố tài sản ngắn hạn lên sức sinh lợi của tài sản ngắn hạn

$$\underset{(TSNH)}{\triangle SSL_{TSNH}} = \frac{LN_{2009}}{TSNH_{2010}} - \frac{LN_{2009}}{TSNH_{2009}} = \frac{28,559,699,807}{267,826,844,108} - \frac{28,559,699,807}{206,715,563,355} = -0.032$$

Xét ảnh hưởng của nhân tố doanh thu lên sức sinh lợi của tài sản ngắn hạn

$$\underset{(DT)}{\triangle SSL_{TSNH}} = \frac{LN_{2010}}{TSNH_{2010}} - \frac{LN_{2009}}{TSNH_{2010}} = \frac{26,950,289,667}{267,826,844,108} - \frac{28,559,699,807}{267,826,844,108} = -0.006$$

Tổng hợp ảnh hưởng của hai nhân tố tài sản ngắn hạn và lợi nhuận lên sức sinh lợi của tài sản ngắn hạn như sau:

$$\triangle SSL_{TSNH} = (-0.032) + (-0.006) = (-0.038)$$

Sức sản xuất tăng trong khi đó sức sinh lợi lại giảm chứng tỏ trong năm 2010 tài sản ngắn hạn của Công ty đã sử dụng chưa hiệu quả.

### 2.3.2.3. Hiệu quả sử dụng tài sản dài hạn

***Bảng 10: Sức sản xuất và sức sinh lợi của tài sản dài hạn***

*ĐVT: đồng*

| Chỉ tiêu | Năm 2010 | Năm 2009 | Chênh lệch | |
|---|---|---|---|---|
| | | | Tuyệt đối | Tương đối |
| Doanh thu thuần | 269,424,101,377 | 175,855,106,137 | 93,568,995,240 | 53.21% |
| Lợi nhuận sau thuế | 26,950,289,667 | 28,559,699,807 | -1,609,410,140 | -5.64% |
| Tài sản dài hạn bình quân | 179,223,534,921 | 190,579,015,458 | -11,355,480,537 | -5.96% |
| Sức sản xuất của tài sản dài hạn | 1.50 | 0.92 | 1 | 62.92% |
| Sức sinh lợi của tài sản dài hạn | 15% | 14.8% | 0.2% | 0.34% |

**Sức sản xuất và sức sinh lợi của tài sản dài hạn**

Sức sản xuất và sức sinh lợi của tài sản dài hạn của Công ty năm 2010 đều tăng so với Sức sản xuất và sức sinh lợi của tài sản dài hạn năm 2009. Ta sẽ xem xét các nhân tố tài sản dài hạn, doanh thu/ lợi nhuận tác động như thế nào đến sự thay đổi của sức sản xuất và sức sinh lợi của tài sản dài hạn.

$$\text{Sức sản xuất của tài sản dài hạn} = \frac{\text{Doanh thu}}{\text{Tài sản dài hạn bình quân}}$$

Xét ảnh hưởng của nhân tố tài sản dài hạn lên sức sản xuất của tài sản dài hạn

$$\underset{(TSDH)}{\triangle SSX_{TSDH}} = \frac{DT_{2009}}{TSDH_{2010}} - \frac{DT_{2009}}{TSDH_{2009}} = \frac{175,855,106,137}{179,223,534,921} - \frac{175,855,106,137}{190,579,015,458} = 0.058$$

Tài sản dài hạn của Công ty giảm xuống đã làm cho sức sản xuất của tài sản dài hạn của Công ty tăng lên một lượng là 0.058. Điều đó có nghĩa là cứ 1 đồng tài sản dài hạn mang về cho Công ty một khoản doanh thu nhiều hơn của năm 2009 là 0,058 đồng.

Xét ảnh hưởng của nhân tố doanh thu lên sức sản xuất của tài sản dài hạn

$$\underset{(DT)}{\triangle SSX_{TSDH}} = \frac{DT_{2010}}{TSDH_{2010}} - \frac{DT_{2009}}{TSDH_{2010}} = \frac{269,424,101,377}{179,223,534,921} - \frac{175,855,106,137}{179,223,534,921} = 0.522$$

Doanh thu tăng khiến cho sức sản xuất của tài sản dài hạn trong năm 2010đã tăng thêm 0.52 so với sức sản xuất của tài sản dài hạn của Công ty năm 2009.

Tổng hợp ảnh hưởng của hai nhân tố tài sản dài hạn và doanh thu lên sức sản xuất của tài sản dài hạn như sau:

$$\triangle SSX_{TSDH} = 0.058 + 0.522 = 0.58$$

Sức sản xuất của tài sản dài hạn trong năm 2010 tăng 0.58 so với sức sản xuất của tài sản dài hạn năm 2009. Nghĩa là mỗi đồng tài sản dài hạn năm 2010 đã mang lại cho Công ty ngiều hơn so với năm 2009 là 0.58 đồng doanh thu. Sự tăng trưởng này có được là do doanh thu của Công ty năm 2010 đã tăng so với doanh thu năm 2009.

Sức sinh lợi của tài sản dài hạn

$$\text{Sức sinh lợi của tài sản dài hạn} = \frac{\text{Lợi nhuận}}{\text{Tài sản dài hạn bình quân}}$$

Xét ảnh hưởng của nhân tố tài sản dài hạn lên sức sinh lợi của tài sản dài hạn

$$\triangle SSL_{TSDH}(TSDH) = \frac{LN_{2009}}{TSDH_{2010}} - \frac{LN_{2009}}{TSDH_{2009}} = \frac{28,559,699,807}{179,223,534,921} - \frac{28,559,699,807}{190,579,015,458} = 0.009$$

Xét ảnh hưởng của nhân tố Doanh thu lên sức sinh lợi của tài sản dài hạn

$$\triangle SSL_{TSDH}(DT) = \frac{LN_{2010}}{TSDH_{2010}} - \frac{LN_{2009}}{TSDH_{2010}} = \frac{26,950,289,667}{179,223,534,921} - \frac{28,559,699,807}{179,223,534,921} = -0.009$$

Tổng hợp ảnh hưởng của hai nhân tố tài sản dài hạn và lợi nhuận lên sức sinh lợi của tài sản dài hạn như sau:

$$\triangle SSL_{TSDH} = 0.009 + (-0.009) = 0$$

**2.3.2.4. Hiệu quả sử dụng tài sản cố định**

Tài sản cố định là cơ sở vật chất kỹ thuật của Công ty, nó phản ánh năng lực sản xuất hiện có của Công ty . Tài sản cố định bao gồm hệ thống máy móc thiết bị, nhà xưởng, và một số phương tiện phục vụ cho sản xuất kinh doanh khác

***Bảng 11: Sức sản xuất và sức sinh lợi của tài sản cố định***

*ĐVT: đồng*

| Chỉ tiêu | Năm 2010 | Năm 2009 | Chênh lệch | |
|---|---|---|---|---|
| | | | Tuyệt đối | Tương đối |
| Doanh thu thuần | 269,424,101,377 | 175,855,106,137 | 93,568,995,240 | 53.21% |
| Lợi nhuận sau thuế | 26,950,289,667 | 28,559,699,807 | -1,609,410,140 | -5.64% |
| Tài sản cố định bình quân | 172,596,787,196 | 181,823,658,902 | -9,226,871,706 | -5.07% |
| Sức sản xuất của TSCĐ | 1.56 | 0.97 | 0.59 | 61.40% |
| Sức sinh lợi của TSCĐ | 15.6% | 15.7% | -1% | -0.59% |

Qua bảng trên cho thấy sức sản xuất của một đồng tài sản cố định năm 2009 là 0.97 đồng doanh thu, năm 2010 là 1.56 đồng doanh thu, như vậy số tăng là 0,59 tương đương 61.4%.

Năm 2010, một đồng giá trị TSCĐ bình quân tạo ra 0,156 đồng lợi nhuận, giảm 0,01 đồng so với năm 2009. Như vậy lượng tài sản cố định bình quân năm 2010 chưa phát huy được giá trị của nó hoặc do chưa vận hành hết công suất của những tài sản này

Sức sản xuất và sức sinh lợi của tài sản cố định chịu ảnh hưởng của các nhân tố sau: tài sản cố định bình quân, doanh thu, lợi nhuận của Công ty. Sau đây ta sẽ xem xét ảnh hưởng của từng nhân tố lên sức sản xuất và sức sinh lợi của tài sản cố định.

Các kí hiệu:

$DT_i$, $LN_i$: doanh thu, lợi nhuận của Công ty năm i

$TSCĐ_i$: tài sản cố định bình quân năm i

$\Delta SSX_{TSCĐ}$, $\Delta SSL_{TSCĐ}$: chênh lệch sức sản xuất và sức sinh lợi của tài sản cố định năm i+1 và năm i

$\Delta SSX_{TSCĐ}(X)$, $\Delta SSL_{TSCĐ}(X)$: chênh lệch sức sản xuất và sức sinh lợi của tài sản cố định năm i+1 và năm i do ảnh hưởng của nhân tố X

**Sức sản xuất của tài sản cố định**

$$\text{Sức sản xuất của tài sản cố định} = \frac{\text{Doanh thu}}{\text{Tài sản cố định bình quân}}$$

$$\triangle SSX_{TSCĐ} = \frac{DT_{2010}}{TSCĐ_{2010}} - \frac{DT_{2009}}{TSCĐ_{2009}}$$

Xét ảnh hưởng của nhân tố giá trị tài sản cố định bình quân lên sức sản xuất của tài sản cố định

$$\underset{(TSCĐ)}{\triangle SSX_{TSCĐ}} = \frac{DT_{2009}}{TSCĐ_{2010}} - \frac{DT_{2009}}{TSCĐ_{2009}} = \frac{175,855,106,137}{172,596,787,196} - \frac{175,855,106,137}{181,823,658,902} = 0.052$$

Do tài sản cố định bình quân trong năm 2010 giảm nên đã làm cho sức sản xuất của tài sản cố định tăng lên 0.052.

Xét ảnh hưởng của nhân tố doanh thu lên sức sản xuất của tài sản cố định

$$\underset{(DT)}{\triangle SSX_{TSCĐ}} = \frac{DT_{2010}}{TSCĐ_{2010}} - \frac{DT_{2009}}{TSCĐ_{2010}} = \frac{269,424,101,377}{172,596,787,196} - \frac{175,855,106,137}{172,596,787,196} = 0.542$$

Tăng một đồng doanh thu dẫn đến sức sản xuất của tài sản cố định tăng 0,542 đồng.

Cả hai nhân tố giá trị tài sản cố định bình quân và doanh thu đều góp phần làm tăng sức sản xuất của tài sản cố định. Tuy nhiên doanh thu là yếu tố chính làm tăng sức sản xuất của tài sản cố định , còn tài sản cố định bình quân chỉ góp một phần nhỏ vào sự gia tăng của sức sản xuất của tài sản cố định.

Tổng hợp ảnh hưởng của hai nhân tố tài sản cố định và doanh thu lên sức sản xuất của tài sản cố định như sau:

$$\triangle SSX_{TSCĐ} = 0.052 + 0.542 = 0.594$$

**Sức sinh lợi của tài sản cố định**

$$\text{Sức sinh lợi của tài sản cố định} = \frac{\text{Lợi nhuận}}{\text{Tài sản cố định bình quân}}$$

$$\triangle SSL_{TSCĐ} = \frac{LN_{2010}}{TSCĐ_{2010}} - \frac{LN_{2009}}{TSCĐ_{2009}}$$

Xét ảnh hưởng của nhân tố giá trị tài sản cố định bình quân lên sức sinh lợi của tài sản cố định

$$\underset{(TSCĐ)}{\triangle SSL_{TSCĐ}} = \frac{LN_{2009}}{TSCĐ_{2010}} - \frac{LN_{2009}}{TSCĐ_{2009}} = \frac{28,559,699,807}{172,596,787,196} - \frac{28,559,699,807}{181,823,658,902} = 0.008$$

Xét ảnh hưởng của nhân lợi nhuận lên sức sinh lợi của tài sản cố định

$$\underset{(TSCĐ)}{\triangle SSL_{TSCĐ}} = \frac{LN_{2010}}{TSCĐ_{2010}} - \frac{LN_{2009}}{TSCĐ_{2010}} = \frac{26,950,289,667}{172,596,787,196} - \frac{28,559,699,807}{172,596,787,196} = -0.009$$

Tổng hợp ảnh hưởng của hai nhân tố tài sản cố định và doanh thu lên sức sinh lợi của tài sản cố định như sau:

$$\triangle SSL_{TSCĐ} = 0.008 + (-0.009) = (-0.001)$$

Tóm lại, TSCĐ mà công ty hiện đang sử dụng đều là những máy móc đã lạc hậu.

### 2.3.3. Hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu

***Bảng 12: Cơ cấu nguồn vốn trong công ty***

| TT | Chỉ tiêu | ĐVT | Năm | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | 2006 | 2007 | 2008 | 2009 | 2010 |
| 1 | Tổng nguồn vốn | Tỷ đồng | 129,4 | 119,9 | 268,9 | 397,3 | 447,50 |
| 2 | Nợ phải trả | Tỷ đồng | 84,5 | 64,8 | 137,6 | 200,1 | 261,9 |
| 3 | Nguồn vốn chủ sở hữu | Tỷ đồng | 44,9 | 55,1 | 131,3 | 197,3 | 185,1 |

Qua bảng trên ta thấy tổng nguồn vốn của Công ty qua các năm từ năm 2006– 2010 có tốc độ tăng tương đối đều hàng năm.

***Bảng 13 : Sức sản xuất và sức sinh lời của vốn chủ sở hữu***

*ĐVT: đồng*

| Chỉ tiêu | Năm 2010 | Năm 2009 | Chênh lệch | |
|---|---|---|---|---|
| | | | Tuyệt đối | Tương đối |
| Doanh thu thuần | 269,424,101,377 | 175,855,106,137 | 93,568,995,240 | 53.21% |
| Lợi nhuận sau thuế | 26,950,289,667 | 28,559,699,807 | -1,609,410,140 | -5.64% |
| Vốn chủ sở hữu | 185,119,254,635 | 190,400,023,158 | -5,280,768,523 | -2.77% |
| Sức sản xuất của VCSH | 1.46 | 0.92 | 0.54 | 57.58% |
| Sức sinh lợi của VCSH | 14.6% | 15% | -0.4% | -2.94% |

Các kí hiệu:

$DT_i$, $LN_i$: doanh thu, lợi nhuận của công ty năm i

$VCSH_i$: Vốn chủ sở hữu trung bình năm i

$\Delta SSX_{CSH}$, $\Delta SSL_{CSH}$: chênh lệch sức sản xuất và sức sinh lợi của vốn chủ sở hữu năm i+1 và năm i

$\Delta SSX_{CSH}(X)$, $\Delta SSL_{CSH}(X)$: chênh lệch sức sản xuất và sức sinh lợi của vốn chủ sở hữu năm i+1 và năm i do ảnh hưởng của nhân tố X

**Sức sản xuất của vốn chủ sở hữu**

$$\text{Sức sản xuất của vốn chủ sở hữu} = \frac{\text{Doanh thu}}{\text{Vốn chủ sở hữu bình quân}}$$

$$\triangle SSX_{CSH} = \frac{DT_{2010}}{VCSH_{2010}} - \frac{DT_{2009}}{VCSH_{2009}}$$

Xét ảnh hưởng của nhân tố vốn chủ sở hữu lên sức sản xuất của vốn chủ sở hữu

$$\triangle SSX_{CSH}(VCSH) = \frac{DT_{2009}}{VCSH_{2010}} - \frac{DT_{2009}}{VCSH_{2009}} = \frac{175,855,106,137}{185,119,254,635} - \frac{175,855,106,137}{190,400,023,158} = 0.263$$

Do vốn chủ sở hữu trung bình trong năm 2010 giảm một lượng -5,280,768,523 đồng so với năm 2009 làm cho sức sản xuất của vốn chủ sở hữu tăng lên.

Xét ảnh hưởng của nhân tố doanh thu lên sức sản xuất của vốn chủ sở hữu

$$\triangle SSX_{CSH}(DT) = \frac{DT_{2010}}{VCSH_{2010}} - \frac{DT_{2009}}{VCSH_{2010}} = \frac{269,424,101,377}{185,119,254,635} - \frac{175,855,106,137}{185,119,254,635} = 0.505$$

Doanh thu trong năm 2010 tăng kéo theo sức sản xuất của vốn chủ sở hữu tăng lên 0.505 lần.

Tổng hợp ảnh hưởng của cả hai nhân tố vốn chủ sở hữu và doanh thu lên sức sản xuất của vốn chủ sở hữu

$$\triangle SSX_{CSH} = 0.263 + 0.505 = 0.768$$

Trong năm 2010, mỗi đồng vốn chủ sở hữu đầu tư vào kinh doanh đã mang lại cho lại cho Công ty nhiều hơn so với năm 2009 là 0.768 đồng doanh thu.

**Sức sinh lợi cuả vốn chủ sở hữu**

$$\text{Sức sinh lợi của vốn chủ sở hữu} = \frac{\text{Lợi nhuận}}{\text{Vốn chủ sở hữu bình quân}}$$

$$\triangle SSL_{CSH} = \frac{LN_{2010}}{VCSH_{2010}} - \frac{LN_{2009}}{VCSH_{2009}}$$

Xét ảnh hưởng của nhân tố vốn chủ sở hữu lên sức sinh lợi của vốn chủ sở hữu.

$$\triangle SSL_{CSH}(VCSH) = \frac{LN_{2009}}{VCSH_{2010}} - \frac{LN_{2009}}{VCSH_{2009}} = \frac{28,559,699,807}{185,119,254,635} - \frac{28,559,699,807}{190,400,023,158} = 0.004$$

Khi vốn chủ sở hữu trung bình năm 2010 giảm so với vốn chủ sở hữu năm 2009 thì sức sinh lợi của vốn chủ sở hữu cũng tăng lên.

Xét ảnh hưởng của nhân tố doanh thu lên sức sinh lợi của vốn chủ sở hữu.

$$\triangle SSL_{CSH}(DT) = \frac{LN_{2010}}{VCSH_{2010}} - \frac{LN_{2009}}{VCSH_{2010}} = \frac{26,950,289,667}{185,119,254,635} - \frac{28,559,699,807}{185,119,254,635} = -0.009$$

Như vậy ảnh hưởng của lợi nhuận giảm làm cho sức sinh lợi của vốn chủ sở hữu giảm xuống 0.009

Tổng hợp ảnh hưởng của cả hai nhân tố vốn chủ sở hữu và lợi nhuận lên sức sinh lợi của vốn chủ sở hữu

$$\triangle SSL_{CSH} = 0.004 + -0.009 = -0.005$$

### 2.3.4. Phân tích hiệu quả sử dụng chi phí

Chi phí là bao gồm các khoản chi về nguyên liệu, vật liệu, nhân công, động lực, quản lý... và các khoản chi khác của Công ty để tạo ra sản phẩm cung ứng cho thị trường.

Nguyên vật liệu chủ yếu bao gồm các loại sau:

***Bảng 14 : Các loại nguyên vật liệu chính, phụ***

| STT | TÊN NGUYÊN VẬT LIỆU | ĐỢN VỊ TÍNH |
|---|---|---|

| | | |
|---|---|---|
| 1 | Tôn | tấn |
| 2 | Sắt | tấn |
| 3 | Thép | tấn |
| 4 | Bột phấn chì | tấn |
| 5 | Gỗ | $m^3$ |
| 6 | Que hàn | kg |

***Bảng 15: Sức sản xuất và sức sinh lợi của tổng chi phí***

*ĐVT: đồng*

| Chỉ tiêu | Năm 2010 | Năm 2009 | Chênh lệch | |
|---|---|---|---|---|
| | | | Tuyệt đối | Tương đối |
| **Doanh thu thuần** | **269,424,101,377** | **175,855,106,137** | **93,568,995,240** | **53.21%** |
| **Lợi nhuận sau thuế** | **26,950,289,667** | **28,559,699,807** | **-1,609,410,140** | **-5.64%** |
| **Tổng chi phí** | 248,312,987,132 | 149,939,652,884 | **98,373,334,248** | **65.61%** |
| Giá vốn hàng bán | 207,633,329,500 | 122,669,669,861 | 84,963,659,639 | 69.26% |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 21,057,797,007 | 13,211,612,582 | 7,846,184,425 | 59.39% |
| Chi phí tài chính | 14,898,797,991 | 11,153,633,919 | 3,745,164,072 | 33.58% |
| *- Trong đó: chi phí lãi vay* | *13,655,043,278* | *9,135,523,366* | *4,519,519,912* | *49.47%* |
| Chi phí khác | 4,723,062,634 | 2,904,736,522 | 1,818,326,112 | 62.60% |
| **Sức sản xuất của chi phí** | **1.09** | **1.17** | **-0.09** | **-7.49%** |
| **Sức sinh lợi của chi phí** | **10.85%** | **19.05%** | **-8.19%** | **-43.02%** |

Trong chỉ tiêu chi phí thì giá vốn hàng bán tương đối cao. Do giá nguyên liệu tăng giá trong năm 2010 đã làm ảnh hưởng đến lợi nhuận của Công ty. tiếp đó là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm : chi phí nhân viên quản lý, chi phí khấu hao,vật liệu dụng cụ…đây là các khoản mang tính chất cố định. Chi phí quản lý DN tăng không tốt cho Doanh nghiệp. Chi phí tài chính tăng trong đó chủ yếu là chi phí lãi vay cũng đã ảnh hưởng không nhỏ đến tổng chi phí.

- Giá nhập nguyên vật liệu chính trong năm vừa qua

***Bảng16: Giá nhập nguyên vật liệu thép năm 2010***

| Chỉ tiêu | Đơn vị | Năm 2010 | Tổng |
|---|---|---|---|

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| Giá mua | *Tr.đồng* | 13.1 | 14.7 | 14.707 | |
| Khối lượng | *Kg* | 758,578 | 3,442,231 | 608,105 | 4,808,914 |
| Thành tiền | *Tr.đồng* | 9,937,371 | 50,600,795 | 8,943,395 | 69,481,563 |

Sức sản xuất và sức sinh lợi của tổng chi phí chịu tác động của các yếu tố đó là tổng chi phí, Doanh thu/ lợi nhuận. Sau đây ta xét ảnh hưởng của từng nhân tố đến sức sản xuất và sức sinh lợi của tổng chi phí.

Các ký hiệu sử dụng:

$DT_i$, $LN_i$: doanh thu, lợi nhuận của công ty năm i

$TCP_i$: Tổng chi phí năm i

$\Delta SSX_{TCP}$, $\Delta SSL_{TCP}$: chênh lệch sức sản xuất và sức sinh lợi của tổng chi phí năm i+1 và năm i

$\Delta SSX_{TCP}(X)$, $\Delta SSL_{TCP}(X)$: chênh lệch sức sản xuất và sức sinh lợi của lao động năm i+1 và năm i do ảnh hưởng của nhân tố X

**Sức sản xuất của tổng chi phí**

$$\text{Sức sản xuất của chi phí} = \frac{\text{Doanh thu}}{\text{Tổng chi phí}}$$

Xét ảnh hưởng của nhân tố tổng chi phí lên sức sản xuất của tổng chi phí

$$\underset{(TCP)}{\triangle SSX_{TCP}} = \frac{DT_{2009}}{TCP_{2010}} - \frac{DT_{2009}}{TCP_{2009}} = \frac{175,855,106,137}{248,312,987,132} - \frac{175,855,106,137}{149,939,652,884} = -0.465$$

Tổng chi phí năm 2010 đã tăng 98,373,334,248 đồng so với tổng chi phí năm 2009 do đó đã làm cho sức sản xuất của tổng chi phí giảm đi -0.465

Xét ảnh hưởng của nhân tố doanh thu lên sức sản xuất của tổng chi phí

$$\underset{(DT)}{\triangle SSX_{TCP}} = \frac{DT_{2010}}{TCP_{2010}} - \frac{DT_{2009}}{TCP_{2010}} = \frac{269,424,101,377}{248,312,987,132} - \frac{175,855,106,137}{248,312,987,132} = 0.377$$

Doanh thu là một trong hai yếu tố ảnh hưởng đến sức sản xuất của tổng chi phí. Doanh thu năm 2010 tăng 93,568,995,240 đồng so với doanh thu năm 2009. với sức sản xuất của tổng chi phí, doanh thu tăng đã làm cho sức sản xuất của tổng chi phí tăng lên 0.377

Tổng hợp ảnh hưởng của cả hai nhân tố tổng chi phí và doanh thu lên sức sản xuất của tổng chi phí của Công ty như sau:

$$\Delta SSX_{TCP} = (-0.465) + 0.377 = (-0.088)$$

**Sức sinh lợi của tổng chi phí**

$$\text{Sức sinh lợi của chi phí} = \frac{\text{Lợi nhuận}}{\text{Tổng chi phí}}$$

Xét ảnh hưởng của nhân tố tổng chi phí lên sức sinh lợi của tổng chi phí

$$\underset{(TCP)}{\triangle SSL_{TCP}} = \frac{LN_{2009}}{TCP_{2010}} - \frac{LN_{2009}}{TCP_{2009}} = \frac{28,559,699,807}{248,312,987,132} - \frac{28,559,699,807}{149,939,652,884} = -0.075$$

Xét ảnh hưởng của nhân tố lợi nhuận lên sức sinh lợi của tổng chi phí

$$\underset{(DT)}{\triangle SSL_{TCP}} = \frac{LN_{2010}}{TCP_{2010}} - \frac{LN_{2009}}{TCP_{2010}} = \frac{26,950,289,667}{248,312,987,132} - \frac{28,559,699,807}{248,312,987,132} = -0.006$$

Lợi nhuận giảm làm cho sức sinh lợi của chi phí giảm

Tổng hợp ảnh hưởng của cả hai nhân tố tổng chi phí và lợi nhuận lên sức sinh lợi của tổng chi phí của Công ty như sau:

$$\Delta SSX_{CSH} = (-0.075) + (-0.006) = (-0.08)$$

Nhận xét: Qua phân tích hiệu quả sử dụng chi phí của Doanh nghiệp ta thấy hiệu suất sử dụng chi phí của Doanh nghiệp giảm 0.088 đồng so với năm 2009, nguyên nhân là do tăng doanh thu làm cho hiệu suất sử dụng chi phí tăng 0.377 đồng, chi phí tăng với tốc độ lớn hơn tăng doanh thu nên làm cho hiệu suất sử dụng chi phí giảm 0.465. Cũng do lợi nhuận giảm nên sức sịnh lợi cũng giảm 0.006 đồng, và chi phí tăng làm giảm sức sinh lợi giảm 0.075 đồng.

### 2.3.5. Phân tích chỉ tiêu lao động

Trong 3 yếu tố của quá trình sản xuất lao động của con người là yếu tố có tính chất quyết định nhất, sử dụng tốt nguồn sức lao động biểu hiện trên các mặt người lao động là yếu tố hết sức quan trọng làm tăng khối lượng sản phẩm, giảm chi phí sản xuất, hạ giá thành sản phẩm, tăng lợi nhuận doanh nghiệp.

Số lượng và chất lượng lao động là một trong những yếu tố cơ bản quyết định quy mô, kết quả sản xuất kinh doanh. Bởi vậy, việc phân tích tình hình sử dụng lao động cần xác định mức tiết kiệm hay lãng phí trên cơ sở đó tìm mọi biện pháp tổ chức sử dụng lao động tốt nhất.

***Bảng17: Bảng thời gian lao động***

| Chỉ tiêu | Năm 2009 | Năm 2010 | Tăng/giảm |
|---|---|---|---|

| | | | |
|---|---|---|---|
| 1. Tổng số ngày theo dương lịch | 365 | 365 | - |
| 2. Tổng số ngày lễ, chủ nhật | 82 | 82 | - |
| 3. Tổng số ngày làm việc theo chế độ | 283 | 283 | - |
| 4. Tổng số ngày nghỉ | 15 | 17 | 2 |
| - Do ốm đau | 5 | 8 | 3 |
| - Nghỉ chế độ thai sản | 1 | 0 | -1 |
| - Nghỉ hội họp, học tập | 1 | 2 | 1 |
| - Nghỉ phép năm | 8 | 7 | -1 |
| 5. Số ngày làm thêm | 13 | 13 | 0 |
| 6. Ngày làm việc thực tế | 281 | 279 | -2 |

*(Số liệu từ phòng Kế hoạch - Tổ chức)*

Qua bảng trên ta thấy, số ngày làm việc thực tế năm 2010 giảm 2 ngày, trong khi số lượng cán bộ công nhân viên nghỉ ốm tăng thêm 3 ngày, như vậy sẽ ảnh hưởng đến công việc sản xuất của Công ty, riêng việc bộ phận quản lý phải điều động người từ xưởng khác đến để hoàn thành công việc đã gây ra nhiều khó khăn trong năng suất lao động như: không phải chuyên môn, phải chờ xem công việc tại xưởng đó có không …, nhưng trong năm qua số ngày làm thêm cũng không tăng số ngày so với năm 2009. Qua điều tra và thu thập số liệu tình hình làm việc thực tế tại Công ty cho thấy, số ngày nghỉ trên chủ yếu đều từ công nhân ở các phân vỏ, trang trí...

Có thể do tình hình môi trường làm việc ô nhiễm, nên số công nhân viên bị ảnh hưởng đến sức khoẻ nhiều. Công ty cần có biện pháp cải thiện môi trường làm việc, tăng cường trang thiết bị bảo hộ lao động để đảm bảo năng suất lao động.

**Phân tích tình hình biến động năng suất lao động**

Năng suất lao động được biểu hiện là khối lượng sản phẩm do một công nhân làm ra trong một đơn vị thời gian, hay là thời gian hao phí để làm ra một sản phẩm, năng suất lao động thể hiện qua bảng sau

*Bảng18: Năng suất lao động*

*ĐVT: đồng*

| **Chỉ tiêu** | Đơn vị | **Năm 2010** | **Năm 2009** | **Chênh lệch** | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | | **Tuyệt đối** | **Tương** |

| | | | | | đối |
|---|---|---|---|---|---|
| Doanh thu (D) | đ | 269,424,101,377 | 175,855,106,137 | 93,568,995,240 | 53.21% |
| Số cn sản xuất bình quân | người | 604 | 604 | - | - |
| Số cn gián tiếp bình quân | người | 122 | 122 | - | - |
| Sô công nhân bình quân (S) | người | 726 | 726 | - | - |
| Số ngày lao động bq / năm (N) | ngày | 279 | 281 | -2 | -0.71% |
| Số giờ lao động bq / ca (g) | giờ | 8 | 8 | - | - |
| NSLĐ bq ngày 1 cn | đ | 1,330,135 | 862,009 | 468,125 | 54.31% |
| NSLĐ bq giờ (Wg) 1 cn | đ | 166,267 | 107,751 | 58,516 | 54.31% |

Nhận xét: từ kết quả phân tích cho thấy, nhân tố quan trọng nhất làm tăng giá trị sản lượng là tăng năng suất lao động ngày, giờ với tỷ lệ là 54.31% .

Phân tích tình hình sử dụng lao động để trên cơ sở đó có thể tìm ra nguyên nhân nhằm khắc phục và hạn chế, tổ chức trong quá trình sử dụng lao động. Từ đó tìm ra biện pháp khắc phục.

**Sức sản xuất và sức sinh lợi của lao động**

***Bảng 19: Sức sản xuất và sức sinh lợi của lao động***

*Đơn vị tính: đồng*

| Chỉ tiêu | Năm 2010 | Năm 2009 | Chênh lệch | |
|---|---|---|---|---|
| | | | Tuyệt đối | Tương đối |
| Doanh thu thuần | 269,424,101,377 | 175,855,106,137 | 93,568,995,240 | 53.21% |
| Tổng chi phí | 248,312,987,132 | 149,939,652,884 | 98,373,334,248 | 65.61% |
| Lợi nhuận sau thuế | 26,950,289,667 | 28,559,699,807 | -1,609,410,140 | -5.64% |
| Tổng số lao động bình quân | 726 | 726 | - | - |
| Sức sản xuất của lao động | 371,107,578 | 242,224,664 | 128,882,914 | 53.21% |
| Sức sinh lời của lao động | 37,121,611 | 39,338,429 | -2,216,818 | -5.64% |

Qua bảng trên cho thấy sức sản xuất của năm 2010 tăng 128,882,914 đồng tương đương với 53.21 % với cùng số lượng lao động không có gì biến động trong 2 năm qua, điều này cho thấy năng suất lao động tăng. Tuy nhiên sức sinh lợi của lao động bình quân năm 2010 giảm -5.64% so với năm 2009, nguyên nhân là do tỷ lệ

tăng chi phí cao hơn tỷ lệ tăng doanh thu thuần nên làm giảm lợi nhuận dẫn đến sức sinh lợi của lao động bình quân giảm.

Sức sản xuất của lao động chịu tác động của hai nhân tố là số lao động và doanh thu và sức sinh lợi của lao động chịu tác động từ hai nhân tố là số lao động và lợi nhuận. Sau đây ta sẽ xem xét kỹ hơn về ảnh hưởng của từng nhân tố lên sức sản xuất và sức sinh lợi của lao động.

Các kí hiệu:

$DT_i$, $LN_i$: Doanh thu, lợi nhuận của Công ty năm i

$LĐ_i$: Số lao động bình quân năm i

$\Delta SSX_{LĐ}$, $\Delta SSL_{LĐ}$: chênh lệch sức sản xuất và sức sinh lợi của lao động năm i+1 và năm i

$\Delta SSX_{LĐ}(X)$, $\Delta SSL_{LĐ}(X)$: chênh lệch sức sản xuất và sức sinh lợi của lao động năm i+1 và năm i do ảnh hưởng của nhân tố X

**Sức sản xuất của lao động**

$$\text{Sức sản xuất của lao động} = \frac{\text{Doanh thu}}{\text{Tổng số lao động bình quân}}$$

$$\triangle SSX_{LĐ} = \frac{DT_{2010}}{LĐ_{2010}} - \frac{DT_{2009}}{LĐ_{2009}}$$

Xét ảnh hưởng của nhân tố lao động lên sức sản xuất của lao động

$$\triangle SSX_{LĐ}(LĐ) = \frac{DT_{2009}}{LĐ_{2010}} - \frac{DT_{2009}}{LĐ_{2009}} = \frac{175,855,106,137}{726} - \frac{175,855,106,137}{726} = 0$$

Do trong năm 2010 không có sự thay đổi về lao động nên ảnh hưởng của nó đến sức sản xuất của lao động bằng 0

Xét ảnh hưởng của nhân tố Doanh thu lên sức sản xuất của lao động

$$\triangle SSX_{LĐ}(DT) = \frac{DT_{2010}}{LĐ_{2010}} - \frac{DT_{2009}}{LĐ_{2010}} = \frac{269,424,101,377}{726} - \frac{175,855,106,137}{726} = 128,882,914$$

Doanh thu tăng đã làm cho sức sản xuất của lao động tăng thêm 128,882,914 đồng.

Tổng hợp ảnh hưởng của hai nhân tố lao động và doanh thu lên sức sản xuất của lao động Công ty như sau:

$$\triangle SSX_{LĐ} = 0 + 128,882,914 = 128,882,914$$

**Sức sinh lợi của lao động**

$$\text{Sức sinh lợi của lao động} = \frac{\text{Lợi nhuận}}{\text{Tổng số lao động bình quân}}$$

$$\triangle SSX_{LĐ} = \frac{LN_{2010}}{LĐ_{2010}} - \frac{LN_{2009}}{LĐ_{2009}}$$

Xét ảnh hưởng của nhân tố lao động lên sức sinh lợi của lao động

$$\triangle SSL_{(LĐ)} = \frac{LN_{2009}}{LĐ_{2010}} - \frac{LN_{2009}}{LĐ_{2009}} = \frac{28,559,699,807}{726} - \frac{28,559,699,807}{726} = 0$$

Do trong năm 2010 không có sự thay đổi về lao động nên ảnh hưởng của nó đến sức sinh lợi của lao động bằng 0

Xét ảnh hưởng của nhân tố doanh thu lên sức sinh lợi cuả lao động

$$\triangle SSL_{(DT)} = \frac{LN_{2010}}{LĐ_{2010}} - \frac{LN_{2009}}{LĐ_{2010}} = \frac{26,950,289,667}{726} - \frac{28,559,699,807}{726} = -2,216,818$$

Lợi nhuận giảm làm cho sức sinh lợi của lao động giảm -2,216,818 đồng

Tổng hợp ảnh hưởng của cả hai nhân tố lao động và lợi nhuận lên sức sinh lợi của lao động:

$$\triangle SSL_{LĐ} = 0 + (-2,216,818) = (-2,216,818)$$

Nhận xét: như vậy trong hai năm vừa qua cho thấy sức sản xuất của lao động tăng 54.261%, trong khi đó số lương lao động vẫn giữ nguyên điều này cho thấy tình hình tổ chức, quản lý lao động của doanh nghiệp là tốt.

### 2.3.6. Phân tích hiệu quả về mặt môi trường, xã hội

Công ty Đóng tàu Sông Cấm thuộc Tổng Công ty công nghiệp tàu thủy Bạch Đằng – Tập đoàn kinh tế Vinashin luôn luôn phấn đấu, thi đua, sáng tạo để duy trì

và phát triển Công ty. Với phương châm để khách hàng đến với Công ty là đến với sản phẩm của lòng tin và chất lượng, cho nên chính sách của Công ty là:

+ Chú trọng nhân tố con người – lấy năng lực, trình độ, ý thức của cán bộ công nhân viên làm thước đo cho mọi sự thành công.

+ Làm đúng ngay từ đầu, làm tốt hơn lần trước, đảm bảo chất lượng, tiến độ, an toàn.

Hàng năm Công ty đã tạo công ăn việc làm cho hàng trăm lao động với mức lương khá cao và tương đối ổn định, nâng cao đời sống CBCNV. Công ty luôn chú trọng tới các công tác xã hội như: ủng hộ đồng bào bảo lụt, như hộ trẻ em mồ côi… Góp phần xây dựng xã hội ngày một phát triển hơn.

Là một doanh nghiệp thuộc ngành công nghiệp nặng nên vấn đề ô nhiễm môi trường cũng được Công ty quan tâm. Công ty đã đầu tư dây chuyền phun bi làm sạch và sơn tự động, hệ thống hút bụi sắt trong quá trình làm sạch, thực hiện chế độ vệ sinh công nghiệp hàng giờ hàng ngày đến tại chỗ làm của mỗi CBCNV.

# CHƯƠNG III: MỘT SỐ BIỆN PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH TẠI CÔNG TY CP ĐÓNG TÀU SÔNG CẤM

Hiệu quả sản xuất kinh doanh sẽ mang lại lợi nhuận tăng đồng lương của người lao động được đảm bảo, cùng với trang thiết bị công nghệ mới sẽ làm tăng năng suất lao động. Lợi nhuận tăng,doanh nghiệp sẽ tăng khả năng thu hút khách hàng. Đối với Công ty CP Đóng tàu Sông Cấm để đảm bảo cho việc tăng lợi nhuận SXKD thì hiệu quả sản xuất kinh doanh cần được coi trọng và có các giải pháp nâng cao nó.

Hiện nay, Công ty vẫn đang trên đà phát triển và đang được quan tâm nghiên cứu, hạch toán để đúc kết thành những giải pháp.

Là một Công ty đang được Đảng và Nhà nước đầu tư, dìu dắt đưa Công ty phát triển tiến tới góp phần nhằm đẩy mạnh ngành công nghiệp đóng tàu của đất nước. Toàn thể CBCNV Công ty đang nổ lực từng bước trên con đường phát triển và hoàn thiện mình hơn nữa. Chính vì vậy, việc phấn đấu nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh thông qua việc giảm giá thành sản phẩm, nâng cao chất lượng sản phẩm,giảm chi phí, nâng cao tỉ suất lợi nhuận vốn đầu tư… đang là vấn đề được đặt ra hàng đầu.

Để nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh doanh nghiệp cần có hệ thống biện pháp đồng bộ, toàn diện, những biện pháp có tính chất giải quyết tốt các nhân tố về nhu cầu, đồng thời phải thực hiện được chế độ tiết kiệm từ bên trong.

## 3.1. ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG CÔNG TY

### 3.1.1. Ưu điểm:

Trong quá trình tìm hiểu và phân tích các chỉ tiêu về hiệu quả sử dụng các ngồn lực, ta thấy rằng hai năm 2009 và 2010 qua công ty kinh doanh chưa hiệu quả thông qua các chỉ tiêu đánh giá về sức sản xuất và sức sinh lợi.

Nhìn tổng quan, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty có xu hướng phát triển nhanh, sản phẩm của Công ty đã đứng vững trên thị trường

+ Trình độ tổ chức quản lý doanh nghiệp tốt:

+ Mô hình tổ chức quản lý gọn gàng

+ Lực lượng nhân sự trong Công ty trẻ, có trình độ và tay nghề, có lòng nhiệt huyết, gắn bó với Công ty.

+ Để đạt được những thành tích kể trên, không chỉ phụ thuộc chỉ vào chính Công ty như đội ngũ lãnh đạo Công ty có tầm nhìn xa và chiến lược kinh doanh đúng đắn, sự đoàn kết của các cán bộ công nhân viên trong Công ty mà còn phụ thuộc rất lớn vào môi trường vĩ mô:

+ Đổi mới cơ chế, chính sách nhằm thực hiện kinh tế thị trường định hướng XHCN là nhiệm vụ quan trọng và xuyên suốt hơn 20 năm qua của Đảng và Nhà nước Việt Nam. Việt Nam đã cải thiện đáng kể môi trường chính sách và thể chế của mình trong những năm gần đây. Theo đánh giá hàng năm của Ngân hàng Thế giới, trong những năm gần đây và hiện nay môi trường chính sách và thể chế của Việt Nam tương đối tốt hơn so với mức trung bình của các nước có thu nhập thấp. Khi so sánh Việt nam với mức trung bình của nhóm 1/5(20%) cao nhất của các nước thu nhập thấp và nhóm 1/5 (20%) cao nhất của tất cả các nước đang phát triển, Việt Nam đã có tiến bộ hơn về mặt quản lý vĩ mô và chính sách công bằng xã hội nhưng còn thua kém trong lĩnh vực chính sách cơ cấu và quản lý khu vực công.

### 3.1.2. Nhược điểm:

+ Tốc độ tăng của lợi nhuận chưa xứng đáng với tốc độ tăng của VCSH và doanh thu

+ Mặc dù đã chuyển sang cổ phần hóa nhưng Công ty vẫn chưa lên sàn chứng khoán và huy động nguồn vốn từ các cổ đông bên ngoài. Công ty chỉ lấy số vốn ít ỏi của tập đoàn rót xuống và vốn đi vay, lợi nhuận để lại, cũng như tiền mà phía đối tác ứng trước... để thực hiện hoạt động sản xuất kinh doanh của mình. Cũng chính vì thế mà hạn chế về năng lực sản xuất của Công ty, Công ty chưa đóng được những loại tàu có trọng tải lớn hàng chục nghìn tấn mà vẫn chỉ đóng các loại tàu tìm kiếm cứu nạn, tàu kéo...

+ Các chi phí không cần thiết vẫn còn cao dẫn đến giá thành nhiều lúc vẫn còn chưa phù hợp với tình hình chung, chưa cạnh tranh tốt được với các doanh nghiệp bạn.

+ Do đặc thù của Công ty là đóng và sửa chữa các loại phương tiện tàu thủy nên nguyên vật liệu chính là tôn, sắt, thép, gỗ nên khói và bụi từ phân xưởng nấu cơ điện, phân xưởng vỏ, phân xưởng máy sản là rất lớn. Hầu hết khói bụi có hàm lượng silíc cao, rất có hại cho sức khoẻ và môi trường xung quanh. Mặc dù Công ty có hệ thống quản lý môi trường Quốc Tế ISO 14001- 2004, nhưng cũng không thể làm giảm sự ô nhiễm cho những các bộ công nhân viên và những bộ phận liên quan đến các phân xưởng. Nên số ngày nghỉ ốm đã tăng lên.

+ Máy móc thiết bị của nhà máy hầu hết là máy móc cũ nên dẫn đến năng suất lao động chưa cao, hiệu quả sản xuất kinh doanh hàng năm còn thấp.

+ Hoạt động tài chính kém hiệu quả. Trong khi doanh thu tài chính không đủ bù đắp cho chi phí tài chính.

+ Doanh thu năm 2010 tăng 53.21% so với năm 2009 chứng tỏ Công ty đang phát triển tăng lên, giá trị sản lượng sản xuất tăng, tuy nhiên lợi nhuận trước thuế giảm mạnh là do sự ảnh hưởng của thị trường chung như giá nguyên vật liệu tăng, khủng hoảng kinh tế Thế giới…làm ảnh hưởng đến chi phí của công ty. Tiết kiệm chi phí là tăng lợi nhuận, Công ty cần chú trọng đến mặt này để có thể hạ giá thành, tăng sức cạnh tranh.

## Bảng 20: Tổng hợp các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả hoạt động của Công ty

| STT | Chỉ tiêu | Năm 2010 | Năm 2009 | Chênh lệch | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tuyệt đối | Tương đối |
| **I** | **Hiệu quả sử dụng lao động** | | | | |
| 1 | Sức sản xuất của lao động | 371,107,578 | 240,567,861 | 130,539,717 | 54.26% |
| 2 | Sức sinh lợi của lao động | 37,121,611 | 39,069,357 | -1,947,746 | -4.99% |
| **II** | **Hiệu quả sử dụng tài sản** | | | | |
| 1 | Sức sản xuất của TTS | 0.6 | 0.44 | 0.16 | 36.16% |
| 2 | Sức sinh lợi của TTS | 6% | 7% | -1% | -16.14% |
| 3 | Sức sản xuất của tài sản ngắn hạn | 1.01 | 0.85 | 0.16 | 18.25% |
| 4 | sức sinh lợi của tài sản ngắn hạn | 10% | 14% | -4% | -27.17% |
| 5 | Sức sản xuất của tài sản dài hạn | 1.5 | 0.92 | 1 | 62.92% |
| 6 | sức sinh lợi của tài sản dài hạn | 15% | 14.8% | 0.2% | 0.34% |
| 7 | Sức sản xuất của TSCĐ | 1.56 | 0.97 | 0.59 | 61.40% |
| 8 | Sức sinh lợi của TSCĐ | 16% | 16% | 0% | 0% |
| **III** | **Hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu** | | | | |
| 1 | Sức sản xuất của vốn CSH | 1.46 | 0.92 | 0.54 | 57.58% |
| 2 | Sức sinh lợi của vốn CSH | 14.6% | 15% | -0.4% | -2.94% |
| **IV** | **Hiệu quả sử dụng chi phí** | | | | |
| 1 | Sức sản xuất của tổng chi phí | 1.085 | **1.173** | **-0.088** | **-7.49%** |
| 2 | Sức sinh lợi của tổng chi phí | **10.85%** | **19.05%** | **-8.19%** | **-43.02%** |

## 3.2. ĐỀ XUẤT MỘT SỐ BIỆN PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÓNG TÀU SÔNG CẤM

### 3.2.1. Biện pháp 1:

**Đổi mới trang thiết bị và công nghệ để nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh.**

Việc đổi mới máy móc thiết bị, nâng cao năng lực sản xuất có ý nghĩa rất lớn đối với mỗi doanh nghiệp trong hoạt động nâng cao chất lượng, đa dạng hoá sản phẩm, tăng sản lượng, tăng năng suất lao động, tiết kiệm nguyên vật liệu …. Nhờ vậy sẽ tăng khả năng cạnh tranh, mở rộng được thị trường, tăng trưởng nhanh và nâng cao được hiệu quả sản xuất kinh doanh.

Qua việc phân tích, đánh giá năng lực máy móc, thiết bị ở Công ty ta nhận thấy mặc dù số lượng máy móc, thiết bị của công ty hiện nay là tương đối nhiều, đa dạng nhưng phần lớn đã rất cũ kỹ, lạc hậu (đã khấu hao gần 50%). Một số thiết bị mới được đầu tư vừa hạn chế về số lượng vừa thiếu tính đồng bộ nên nhiều sản phẩm xuất ra tồn tại các dạng lỗi kỹ thuật, hao phí nguyên vật liệu rất lớn. Chính vì vậy mà vấn đề nâng cao kỹ thuật, đổi mới công nghệ đang là một trong những vấn đề được quan tâm hàng đầu ở công ty.

Tuy nhiên việc phát triển công nghệ kỹ thuật đòi hỏi vốn đầu tư lớn, phải có thời gian dài và phải xem xét kỹ ba vấn đề sau:

+ Công ty phải dự đoán đúng cầu của thị trường cũng như cầu của công ty về các loại máy móc cơ khí mà công ty cầu để phát triển, mở rộng sản xuất. Dựa trên dự đoán mức cầu này công ty sẽ đặt ra những mục tiêu cụ thể trong đổi mới công nghệ.

+ Phải xem xét, lựa chọn công nghệ phù hợp. Cần tránh việc nhập phải các công nghệ lạc hậu, lỗi thời, tân trang lại hay các công nghệ gây ô nhiễm môi trường.

+ Có giải pháp đúng đắn về huy động và sử dụng vốn. Do đầu tư cho công nghệ là một khoản vốn lớn và quá trình lâu dài, hơn nữa nguồn vốn dành cho đầu tư thay đổi, cải tiến công nghệ của công ty còn rất eo hẹp và khiêm tốn nên cần phải nghiên cứu kỹ lưỡng, thận trọng việc sử dụng vốn đầu tư cho công nghệ.

Qua việc xem xét kỹ 3 vấn đề trên kết hợp với tình hình sản xuất hiện tại của công ty có thể thực hiện việc đổi mới máy móc, thiết bị, nâng cao năng lực sản xuất theo các hướng sau:

Việc đầu tiên là tiến hành thanh lý các thiết bị không dùng hoặc hiệu quả sử dụng thấp đã tồn kho nhiều năm hoặc tận dụng phụ tùng ở các thiết bị này để giảm chi phí cho phụ tùng thay thế.

Tiến hành nâng cấp máy móc thiết bị hiện có để khắc phục tình trạng hỏng hóc, ảnh hưởng đến tiến độ sản xuất và chất lượng sản phẩm. Công ty nên tập trung, chú trọng vào nhiệm vụ này bởi lẽ đây là phương hướng giải quyết phù hợp nhất với công ty trong thời điểm hiện tại. Với cách giải quyết này thì công ty vẫn có thể cải thiện được chất lượng sản phẩm, tiến trình sản xuất trong khi số vốn cần cho giải pháp này lại không cần với số lượng quá cao.

Bên cạnh đó, Công ty cũng cần đầu tư theo chiều sâu, thay đổi công nghệ sản xuất, mua sắm thiết bị mới. Tuy nhiên giải pháp này gặp khá nhiều khó khăn bởi nó đòi hỏi một lượng vốn lớn trong khi số vốn của công ty là có hạn. do vậy công ty phải tiến hành từng bước, từng phần để đảm bảo cho quá trình sản xuất kinh doanh diễn ra bình thường. Công ty cần nghiên cứu, kiểm tra, đánh giá số lượng, chất lượng cũng như khả năng thực tế của từng thiết bị từ đó phân loại máy móc nào trong công đoạn quy trình sản xuất là kém nhất, bộ phận nào ảnh hưởng quan trọng nhất, lớn nhất đến chất lượng sản phẩm làm ra. Tìm xem chỗ nào chưa hợp lý, chưa đáp ứng được yêu cầu kỹ thuật … Qua đó tập trung vào các thiết bị, bộ phận này để bổ sung, thay thế.

Hiện nay, các loại máy hàn, máy cắt tôn của công ty đã rất cũ kỹ, lạc hậu, hiệu quả sử dụng thấp nên cần phải thay thế.

**3.2.1.1. Mục đích**: Tăng doanh thu , lợi nhuận của Doanh nghiệp

**3.2.1.2. Cơ sở của biện pháp**:

Vị trí địa lý của nhà máy còn hạn chế: lòng sông hẹp và nông, lưu thông qua cầu qua sông hạn chế về chiều cao, máy móc thiết bị của nhà máy hầu hết là máy móc cũ nên dẫn đến năng suất lao động chưa cao , hiệu quả sản xuất kinh doanh hàng năm còn thấp. Việt nam đã được gia nhập vào tổ chúc thương mại thế giới là tín hiệu khẳng định qúa trình cải cách mở của của chúng ta sẽ tăng tốc. Đồng thời việc hưởng thụ những ưu

đãi do gia nhập WTO mang lại thì doanh nghiệp của chúng ta sẽ phải đối mặt với vô vàn khó khăn đang chờ. Sự cạnh tranh giữa các ngành với nhau ngày càng gay gắt, do vậy việc đổi mới tài sản của Doanh nghiệp, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của Công ty là một vấn đề bức thiết

**3.2.1.3. Nội dung:**

***Bảng21: Bảng đầu tư thêm máy móc thiết bị***

| Tên | Số lượng | Đơn giá (Tr.đ) | Tổng giá trị (Tr.đ) |
|---|---|---|---|
| 1. Máy hàn tự động | 2 | 120 | 240 |
| 2. Máy cắt tôn tự động | 1 | 556 | 556 |
| 3. Máy ép gió chạy điện | 2 | 27 | 54 |
| Chi phí lắp đặt chạy thử | | | 22 |
| Tổng cộng | | | 872 |

Vậy tổng chi phí đầu tư máy móc thiết bị là: 872,000,000đ. Tổng số thiết bị đầu tư mới dự kiến sử dụng trong 5 năm. Theo phương pháp khấu hao đều, ta thể xác định chi phí tăng lên trong một năm là: 872,000,000 /5= 174,400,000 đ

**Doanh thu dự kiến:**

Căn cứ vào các hợp đồng mà Công đã bỏ lỡ với Damen- Hà Lan là một trong những tập đoàn đóng tàu lớn nhất Châu Âu, với 31 xưởng đóng tàu và các Công ty sản xuất đang hoạt động trên thế giới. Damen dẫn đầu thị trường thế giới trong lĩnh vực đóng mới các loại tàu kéo và tàu chuyên chở. Từ năm 2002-2009, Công ty cổ phần đóng tàu Sông Cấm đã được tập đoàn Damen đặt hàng đóng tàu. Nhưng đến đầu năm 2010 hết hạn hợp đồng, tập đoàn Damen muốn kí kết một hợp đồng đóng thêm 10 tàu kéo công suất 5.000 CV, kết cấu hoàn toàn vỏ thép, tàu có kết cấu đặc biệt, vận tốc 12 hải lý/giờ, có thể tự xoay $360^o$ tạo sự linh hoạt trong lai dắt tàu cho tập đoàn Damen. Do không đủ máy móc, thiết bị cần thiết cho quá trình đóng tàu nên Công ty đã bỏ lỡ cơ hội đối với hợp đồng này. Ước tính doanh thu tăng lên nếu có thể thực hiện được hợp đồng là 13%.

**3.2.1.4. Hiệu quả của biện pháp**

Sau khi đầu tư thêm 1 số máy móc thiết bị thì dự kiến doanh thu tăng 13% so với năm 2010

Doanh thu BH tăng thêm = 13%* Doanh thu năm 2010

= 13%* 269,424,101,377

= 35,025,133,179

Doanh thu BH tăng làm giá vốn hàng bán cũng tăng 13%

= 13%* 207,633,329,500

= 26,992,332,835

Tổng chi phí đầu tư MMTB là 872,000,000

Dự kiến chi phí đào tạo công nhân viên : 10,000,000

Tổng CP tăng thêm = CP khấu hao+ giá vốn hàng bán+ CP đào tạo CNV

= 174,400,000 + 26,992,332,835 + 10,000,000

=27,176,732,835

Lợi nhuận tăng thêm:

35,025,133,179 - 27,176,732,835 = 7,848,400,344

Thuế thu nhập doanh nghiệp tăng thêm:

7,848,400,344 * 28% = 2,197,552,096

Lợi nhuận sau thuế tăng thêm:

7,848,400,344 - 2,197,552,096 = 5,650,848,248

*Bảng22 :Bảng đầu tư đổi mới TSCĐ*

*ĐVT: đồng*

| Chỉ tiêu | Năm 2010 | Biện pháp mới | So sánh | |
|---|---|---|---|---|
| | | | Tuyệt đối | Tương đối |
| Doanh thu | 269,424,101,377 | 304,449,234,556 | 35,025,133,179 | 13% |
| Tổng chi phí | 248,312,987,132 | 275,489,719,967 | 27,176,732,835 | 10.94% |
| Giá vốn hàng bán | 207,633,329,500 | 234,625,662,335 | 26,992,332,835 | 13% |
| Lợi nhuận sau thuế | 26,950,289,667 | 32,601,137,915 | 5,650,848,248 | 20.97% |
| Tổng cộng tài sản | 447,050,379,029 | 447,922,379,029 | 872,000,000 | 0.20% |
| Sức sản xuất của TTS | 0.6 | 0.68 | 0.02 | 12.78% |
| Sức sinh lợi của TTS | 6.03% | 7.28% | 1.25% | 20.73% |

Qua tính toán trên ta thấy, khi thực hiện biện pháp lợi nhuận tăng thêm so với trước khi thực hiện biện pháp là 5,650,848,248đ tương đương với tỉ lệ là 20,97% ,sức sản xuất của TTS tăng 12.97%, Sức sinh lợi của TTS tăng 20,74%

Mặt khác khi mua sắm yếu tố đầu vào, công ty cần quan tâm, chú trọng các vấn đề sau:

+ Về giá trị đầu tư : chọn loại thiết bị đáp ứng được yêu cầu của công ty nhưng phải có giá cả phải chăng để giảm vốn đầu tư ban đầu và sớm hoàn trả vốn vay.

+ Về sử dụng : yêu cầu thiết bị phải có thao tác đơn giản, tuổi bền sử dụng phù hợp với số vốn đầu tư bỏ ra và có khả năng cung ứng phụ tùng thay thế, sửa chữa.

+ Về chất lượng: khi mua máy móc thiết bị, đặc biệt là máy của nước ngoài, cần kiểm định chặt chẽ xem chúng có phải là những máy móc thiết bị tiên tiến không, tránh tình trạng nhập về những máy móc thiết bị cũ kỹ, lạc hậu.

Cần đào tạo một đội ngũ cán bộ công nhân viên có tay nghề cao có thể sử dụng, bảo dưỡng cũng như sửa chữa tốt máy móc thiết bị.

Lập kế hoạch điều phối máy móc để không thể thiếu máy móc phục vụ cho sản xuất của công ty.

+ Các chi phí không cần thiết vẫn còn cao dẫn đến giá thành nhiều lúc vẫn chưa phù hợp với tình hình chung, chưa cạnh tranh tốt được với các doanh nghiệp bạn

+ Nhiều lúc vẫn còn tư tưởng trông chờ vào sự chỉ đạo của cấp trên đó là Tổng Công ty, chưa đám mạnh dạn trong việc sản xuất kinh doanh.

+ Sự phối hợp giữa các bộ phận, xưởng, đội thi công vẫn chưa chặt chẽ, kịp thời…đẫn đến việc chậm trể trong thông tin, các nguồn lực trong quá trình sản xuất.

+ Với đặc điểm sản phẩm là sản phẩm công nghiệp nặng có khối lượng lớn nhưng việc đầu tư trang thiết bị cẩu, xe vận chuyển vẫn chưa đáp ứng đầy đủ yêu cầu của sản xuất.

### 3.2.2. Biện pháp 2:

**Giảm chi phí lãi vay**

**3.2.2.1. Mục đích**:

Tiết kiệm chi phí tăng lợi nhuận cho Công ty.

**3.2.2.2. Cơ sở:**

Ta có thể căn cứ vào chỉ tiêu sau:

Bảng 23: Phân tích các chỉ tiêu chi phí

*ĐVT: đồng*

| Chỉ tiêu | Năm 2010 | Năm 2009 | Chênh lệch | |
|---|---|---|---|---|
| | | | Tuyệt đối | Tương đối |
| **Doanh thu thuần** | **269,424,101,377** | **175,855,106,137** | **93,568,995,240** | **53.21%** |
| **Lợi nhuận sau thuế** | **26,950,289,667** | **28,559,699,807** | **-1,609,410,140** | **-5.64%** |
| **Doanh thu hoạt động tài chính** | **1,230,262,835** | **4,871,737,573** | **-3,641,474,738** | **-74.75%** |
| **Tổng chi phí** | **248,312,987,132** | **149,939,652,884** | **98,373,334,248** | **65.61%** |
| Giá vốn hàng bán | 207,633,329,500 | 122,669,669,861 | 84,963,659,639 | 69.26% |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 21,057,797,007 | 13,211,612,582 | 7,846,184,425 | 59.39% |
| Chi phí tài chính | 14,898,797,991 | 11,153,633,919 | 3,745,164,072 | 33.58% |
| *- Trong đó: chi phí lãi vay* | *13,655,043,278* | *9,135,523,366* | *4,519,519,912* | *49.47%* |
| Chi phí khác | 4,723,062,634 | 2,904,736,522 | 1,818,326,112 | 62.60% |
| **Sức sản xuất của chi phí** | **1.09** | **1.17** | **-0.09** | **-7.49%** |
| **Sức sinh lợi của chi phí** | **10.85%** | **19.05%** | **-8.19%** | **-43.02%** |

Có thể thấy doanh thu qua 2 năm tăng cao nhưng lợi nhuận thu được thì lại thấp. nhìn vào các chỉ tiêu trên ta thấy chi phí ảnh hưởng trực tiếp đến lợi nhuận đó chính là giá vốn và chi phí quản lý doanh nghiệp, tiếp đó là chi phí tài chính để giảm bớt các chi phí này thì lợi nhuận sau thuế sẽ tăng lên.

Chi phí tài chính của doanh nghiệp cao trong năm 2009 tăng lên 11,153,633,919 đồng. Như vậy kết qủa thu được doanh thu tài chính trừ đi chi phí tài chính là -13,668,535,156 đồng. Do đó, ta thấy hoạt động tài chính kém hiệu quả, năm 2009 Công ty đã bỏ ra 9,135,523,366 đồng, trong năm 2010 Công ty đã bỏ ra 13,668,535,156 đồng để trả lãi. Trong khi doanh thu tài chính không đủ bù đắp cho chi phí tài chính thì rõ ràng nó ảnh hưởng trực tiếp đến lợi nhu ận của Công ty.

Chi phí tài chính chủ yếu là lãi vay như vậy đồng nghĩa với việc tăng doanh thu thì chi phí này cũng tăng theo vì doanh nghiệp đi vay để sản xuất kinh doanh. Muốn giảm các chi phí này thì doanh nghiệp phải giảm các khoản nợ ngắn hạn và nợ dài hạn xuống, Điều này dẫn theo hệ lụy là Công ty sẽ phải chi trả 1 khoản lãi vay lớn. Nếu cứ

tiếp tục vay vốn ngân hàng để đáp ứng nhu cầu vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh như hiện nay thì chi phí lãi vay sẽ là 1 gắng nặng về mặt tài chính của Công ty. Công ty nên thay đổi nguồn vay vốn từ vay vốn ngân hàng sang vay chính cán bộ công nhân viên của mình.

Hiện nay mức lãi suất cho vay của các ngân hàng dao động ở mức 18%/năm, lãi suất tiền gửi là khoảng 14%/năm. Vì vậy Công ty có thể vay của công nhân viên trong Công ty với mức lãi suất khoảng 16%/năm. Như vậy vừa đảm bảo được mục tiêu của Công ty là giảm chi phí lãi vay vừa có lợi cho người lao động.

**3.2.2.3. Nội dung**:

Để thực hiện được biện pháp này, trước hết ban lãnh đạo Công ty cần phải gương mẫu thực hiện việc góp vốn để cấp dưới noi theo. Đồng thời Công ty phải có kế hoạch sử dụng vốn cụ thể, cải thiện được tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty để tạo niềm tin cho người lao động. Công khai các kế hoạch sản xuất kinh doanh của Công ty trong thời gian tới để người lao động có thể tham giam đóng góp ý kiến, tạo ra sự gắn bó giữa Công ty với người lao động, để người lao động thực sự làm chủ.

Dự kiến trong năm 2011 Công ty cần huy động 1 lượng vốn là 10,000,000,000 đồng. Nếu Công ty vay toàn bộ của ngân hàng thì sẽ phải trả mức lãi suất là:

10,000,000,000 x 18% = 1,800,000,000 đồng

Qua quá trình tham dò ý kiến của người lao động trong Công ty thì có khoảng 80% cán bộ công nhân viên đồng ý với cho Công ty vay vốn để phục vụ sản xuất với mức cho vay là bằng 20% mức thu nhập hàng tháng được nhận.

Như vậy Công ty có thể huy động được từ cán bộ công nhân viên số là:

726 x 80% x 4,500,000 x 20% x 12 = 6,272,640,000 đồng

Mức lãi suất mà Công ty phải trả nếu đi vay của người lao động sẽ là:

6,272,640,000 x 16 % = 1,003,622,400 đồng

**3.2.2.4. Hiệu quả của biện pháp**

Nếu Công ty thực hiện vay của người lao động thì Công ty sẽ vay 6,272,640,000 đồng từ người lao động, còn lại 3,727,360,000 đồng sẽ vay của ngân hàng. Mức lãi suất phải trả là:

3,727,360,000 x 18% = 670,924,800 đồng

Như vậy Công ty sẽ giảm được:

1,800,000,000 – 670,924,800 - 1,003,622,400 = 125,452,800 đồng

Tuy lượng tiền tiết kiệm được không phải là quá nhiều nhưng biện pháp này còn đem lại cho công ty rất nhiều lợi ích khác. Đây sẽ là một nguồn vốn lâu dài của công ty, nếu công ty kinh doanh tốt nó có thể trở thành nguồn vốn cổ phần cho công nhân. Trong trường hợp gặp khó khăn trong kinh doanh, việc thương lượng với công nhân viên cũng dễ dàng hơn với ngân hàng. Ngoài ra biện pháp này còn giúp cho người công nhân có lợi hơn nếu gửi tiền vào ngân hàng nhờ việc hưởng chênh lệch lãi suất, khiến họ gắn bó hơn với công ty, có trách nhiệm sản xuất hơn. Việc người công nhân được trực tiếp tham gia góp vốn vào công ty sẽ giúp khuyến khích lao động.

## 3.3. MỘT SỐ KIẾN NGHỊ

Để đạt được mục tiêu mà Công ty đã đề ra và thực hiện các giải pháp giúp Công ty nâng cao sản xuất kinh doanh trong tình hình hiện nay và trong thời gian sắp tới, em xin đề xuất một số kiến nghị sau:

### 3.3.1. Đối với Nhà nước

+ Tổ chức nhiều hội chợ, triển lãm về ngành đóng tàu như Vietship2010 để tạo điều kiện cho các doanh nghiệp đóng tàu Việt Nam có cơ hội học hỏi kinh nghiệm lẫn nhau.

+ Đẩy mạnh thực hiện công cuộc tái cơ cấu Vinashin, đưa ra các biện pháp nghiêm khắc trừng phạt hàng ngũ cán bộ quản lý lạm dụng quyền lực để làm sai.

+ Chính sách ngoại giao thân thiện với các nước trên thế giới sẽ hỗ trợ cho các doanh nghiệp rất nhiều khi đặt các đơn hàng tại Việt Nam.

+ Cải cách thủ tục hành chính, hải quan để các thiết bị, nguyên vật liệu nhanh chóng đến với tay của các doanh nghiệp đóng tàu để họ có thể hoàn thành đúng tiến độ.

+ Đầu tư phát triển công nghiệp hỗ trợ ngành đóng tàu Việt Nam để có thể nội địa hóa 70% các tàu được đóng vào năm 2020 ( mục tiêu mà ngành công nghiệp tàu thủy đề ra). Vì hiện nay tới 90% nguyên vật liệu, trang thiết bị phục vụ đóng, sửa chữa tàu biển trong nước phải nhập khẩu.

+ Nghiên cứu thay đổi hệ thống chế độ kế toán cho phù hợp với thông lệ và chuẩn mực quốc tế để phù hợp với tiến trình hội nhập quốc tế, đặc biệt là cho phép doanh nghiệp được lựa chọn nhiều hình thức khấu hao khác nhau cho phù hợp với đặc thù của tài sản. Ví dụ: tài sản có yếu tố công nghệ cao như vi tính, điện tử thì khấu hao

nhanh; xe ô tô, phương tiện vận tải thì khấu hao đường thẳng; nhà cửa, kho hàng thì khấu hao tăng dần...

### 3.3.2. Đối với lãnh đạo Công ty cổ phần đóng tàu Sông Cấm

+ Xây dựng bộ phận tiếp thị nhằm khuếch trương thương hiệu cho Công ty

+ Tăng cường các chương trình chăm sóc khách hàng

+ Thành lập các chi nhánh, văn phòng đại diện để kiểm soát thị trường cũng như thu hút được các đơn đặt hàng nhiều hơn.

+ Tăng cường các chương trình huấn luyện, đào tạo nhằm nâng cao trình độ chuyên môn cho các nhân viên.

+ Tổ chức các cuộc hội thảo kỹ thuật, giới thiệu về công nghệ và sản phẩm để khách hàng có hiểu biết nhiều hơn về Công ty

+ Sớm xúc tiến triển khai mở thị trường mới ở các nước khác trên thế giới.

+ Thường xuyên tiếp xúc với các đại lý, các chi nhánh của đối thủ để thu thập các thông tin như giá sửa chữa, thời gian, đồng thời ghi nhận lại góp ý của khách hàng thông qua đó Công ty sẽ điều chỉnh giá cả cho phù hợp tạo cho khách hàng cảm giác thấy yên tâm và thoải mái khi vào Sông Cấm sửa chữa.

## KẾT LUẬN

Tóm lại, nền kinh tế nước ta hội nhập vào nền kinh tế thế giới trong điều kiện hết sức khó khăn, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của các ngành kinh tế nói chung và của Công ty cổ phần đóng tàu Sông Cấm nói riêng là một yêu cầu cần thiết. Mặc dù gặp rất nhiều khó khăn nhưng với sự can thiệp hợp lý của Chính phủ và nỗ lực của Công ty cổ phần đóng tàu Sông Cấm, ngành đóng tàu của Việt Nam sẽ phục hồi và phát triển nhanh, toàn ngành đoàn kết, nỗ lực tìm kiếm thêm nhiều bạn hàng, đổi mới chất lượng nhằm lấy lại vinh dự cho ngành đóng tàu Việt Nam.

Vận dụng các lý luận, kiến thức đã học, cùng sự có gắng học hỏi nghiên cứu trong quá trình thực tập, nhằm nâng hiệu quả sản xuất kinh doanh ở công ty, em xin đưa ra một số ý kiến để khắc phục những vấn đề còn tồn tại. Tuy nhiên, do khả năng, kinh nghiệm, kiến thức của bản thân còn nhiều hạn chế nên chuyên đề thực tập này không tránh khỏi những thiếu sót. Các giải pháp đưa ra là những suy nghĩ cần được tiếp tục nghiên cứu để hoàn thiện hơn.

Một lần nữa, em xin chân thành cảm ơn sự giúp đỡ nhiệt tình của thầy giáo PGS. Ts Nghiêm Sĩ Thương và toàn thể cán bộ công nhân viên, công nhân trong toàn Công ty CP Đóng tàu Sông Cấm, Khoa Quản trị kinh doanh đã tạo điều kiện thuận lợi cho em hoàn thành khóa luận này.

Em xin chân thành cảm ơn!

Hải phòng, ngày  tháng năm 2011
Sinh viên

Phan Thị Nhung